

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023  
HUYỆN BA TỐ**

Ngày 30. tháng 12. năm 2022

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**Q. GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Trung**

Ngày 23. tháng 12. năm 2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN BA TỐ**

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Xuân Vinh**

## **ĐẤT VẠN ĐỀ**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của quốc gia; là tư liệu sản xuất đặc biệt, giới hạn về diện tích, hình thể nhưng mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố và nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 54 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Luật đất đai năm 2013 (Chương IV) khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được tiến hành nhằm xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch, đồng thời xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án và xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép theo quy định trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Thực hiện Công văn số 4822/STNMT-QLĐĐ ngày 20/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023. UBND huyện Ba Tơ đã tiến hành lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ba Tơ**”.

### **1. Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất**

#### **1.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ về quản lý và sử dụng đất lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của một số công trình và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 08/8/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch đất lúa tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011 – 2020;

- Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Công văn số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015 của Bộ Nội vụ về việc công nhận đưa vào lưu trữ, quản lý sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi;

- Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quản lý sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ba Tơ;

- Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ba Tơ;

- Quyết định số 1338/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định hệ số giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định 823/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ.

- Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ba Tơ;

- Công văn số 4822/STNMT-QLĐĐ ngày 20/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Thông báo số 5482/TBTĐ-STNMT ngày 24/10/2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về việc kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ba Tơ.

- Công văn số 1454/UBND ngày 28/7/2022 của UBND huyện Ba Tơ về việc triển khai thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ba Tơ.

- Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 19/9/2022 của UBND huyện Ba Tơ về báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 9 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp 3 tháng cuối năm 2022.

## **1.2. Những tài liệu, thông tin, tư liệu, bản đồ**

- Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp;

- Nghị quyết đại hội Đảng Bộ huyện Ba Tơ;

- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai huyện Ba Tơ qua các năm;

- Báo cáo tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng huyện Ba Tơ qua các năm;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ.

- Quy hoạch giao thông tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Kết quả rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Ba Tơ;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020; 2021; 2022 huyện Ba Tơ;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Tơ;

- Bản đồ địa chính, bản đồ đất lâm nghiệp các tỷ lệ đã được đo vẽ qua các năm ở các xã, thị trấn;

- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

## **2. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện**

- Xác định diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

## **3. Cấu trúc của báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ba Tơ**

Báo cáo gồm các mục sau:

- I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;
- II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;
- III: Lập kế hoạch sử dụng đất;
- IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Kết luận và kiến nghị;
- Biểu số liệu.

## **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **1.1. Điều kiện tự nhiên**

### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Ba Tơ là một huyện miền núi, nằm về phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi, cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 60 km, được giới hạn trong tọa độ địa lý từ 14031'54" đến 14053'54" vĩ độ Bắc và 108028'50" đến 108053'50" kinh độ Đông.

- Phía Đông giáp: Thị xã Đức Phổ.

- Phía Tây giáp: Huyện Kon Plong - tỉnh Kon Tum.

- Phía Nam giáp: Huyện K'Bang - tỉnh Gia Lai và huyện An Lão - tỉnh Bình Định.

- Phía Bắc giáp: Huyện Sơn Hà, huyện Nghĩa Hành và huyện Minh Long.

### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Huyện Ba Tơ là huyện miền núi nằm ở sườn phía Đông dãy Trường Sơn, có độ cao giảm dần từ Tây sang Đông, cao nhất 1.382m (Đỉnh NgoKMol giáp tỉnh Kon Tum); thấp nhất khoảng 80m thuộc triền sông Liên ở phía Đông huyện.

Ba Tơ có nhiều đỉnh núi cao từ 400m đến 1000m được chia cắt bởi một mạng lưới sông suối dày đặc tạo nên một nền địa hình núi, đồi bát úp đặc trưng, phức tạp, độ dốc lớn (từ  $15^0$  –  $40^0$ ) và đột biến nên theo thời gian sự xói mòn, rửa trôi tương đối lớn. Tại các triền sông lớn (Sông Re, Sông Liên) hình thành vùng đất bằng ven sông, địa hình tương đối bằng phẳng, chênh lệch độ cao không nhiều. Đây là đất canh tác lâu đời của người dân địa phương.

*(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Tơ giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025).*

### **1.1.3. Khí hậu**

Mang đặc thù khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng duyên hải Nam Trung Bộ và bị chi phối bởi điều kiện địa hình phía Đông dãy Trường Sơn với những đặc trưng chủ yếu: Nóng ẩm, nhiệt độ cao, ánh sáng nhiều, lượng mưa khá lớn.

- Nhiệt độ trung bình hàng năm là  $26^0C$ , tháng lạnh nhất trong năm  $18^0C$ , nóng nhất  $35^0C$ .

- Chế độ nắng nhiều trung bình 6,6 giờ/ngày.

- Lượng mưa trung bình năm là 3.175 mm, cao hơn nhiều so với lượng mưa trung bình của tỉnh (2.066 mm) và phân bố không đồng đều trong năm. Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, lượng mưa chiếm khoảng 70 - 75% tổng lượng mưa năm. Mưa lớn tập trung vào tháng 10 - 11, lượng mưa chiếm tới 50% tổng lượng mưa cả năm.

- Mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8, lượng mưa chiếm khoảng 25 -30%. Đặc điểm những tháng ít mưa, các sông suối thường bị cạn kiệt nước, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

#### **1.1.4. Thủy văn**

Địa hình vùng núi Ba Tơ tạo nên mạng lưới sông suối khá dày đặc phân bố đều trên khắp vùng lãnh thổ.

Hệ thống sông suối thường ngắn, độ dốc dòng chảy lớn, nước lũ dồn về nhanh nên hay có lũ quét. Trong mùa khô dòng chảy nhỏ, gây khô hạn.

Các sông chính trong huyện là Sông Liên, Sông Re, Sông Tô, ... Hướng chảy của các sông từ Tây sang Đông, riêng sông Re chảy theo hướng Nam - Bắc. Phần lớn dân cư tập trung sinh sống và canh tác dọc theo các con sông chính này.

Lượng dòng chảy nằm trên địa bàn huyện Ba Tơ tuy lớn nhưng phân bố không đồng đều giữa các tháng vào mùa mưa trong năm cũng như giữa năm này với năm khác.

Trong năm, lượng dòng chảy chỉ tập trung chủ yếu vào mùa mưa lũ (*chiếm 60-70% lượng dòng chảy cả năm*), còn vào mùa khô lượng dòng chảy ở đây rất hạn chế.

Lượng dòng chảy lớn nhất vào tháng 10, chiếm 25 - 30% lượng dòng chảy cả năm và tháng có lượng dòng chảy nhỏ là tháng 4 và tháng 5, chiếm 25 - 35% lượng dòng chảy cả năm.

Sông suối không mang ý nghĩa về giao thông đường thủy, nhưng hệ thống sông suối của huyện lại là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho cây trồng và phục vụ dân sinh.

### **1.2. Các nguồn tài nguyên**

#### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất thuộc hệ thống phân loại FAO-UNESCO (thành lập năm 1998), đất huyện Ba Tơ được chia làm 3 nhóm đất chính:

a/ Nhóm đất phù sa: Diện tích 6.217,72 ha, được chia thành 3 nhóm đất phụ:

- Đơn vị đất phù sa trung tính ít chua: Diện tích 2.857,04 ha, phân bố ở các xã Ba Cung, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Điền, Ba Dinh, Ba Tô và thị trấn Ba Tơ.

- Đơn vị đất phù sa chua: Diện tích 1.221,78 ha, phân bố thường nằm xa sông, xen kẽ với các đơn vị đất phù sa khác thuộc các xã Ba Cung, Ba Động, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Điền, Ba Khâm, Ba Lễ, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Vi, Ba Ngạc và thị trấn Ba Tơ.

- Đơn vị đất phù sa đôm ri: Với diện tích 2.138,90 ha, thường phân bố ở xa sông trên địa bàn thị trấn Ba Tơ, các xã Ba Cung, Ba Động, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Tô, Ba Xa, Ba Vi, Ba Tiêu và Ba Ngạc.

b/ Nhóm đất xám: Diện tích 105.553,52 ha, đây là loại đất chiếm tỷ lệ lớn nhất của huyện Ba Tơ, phân bố trên các địa hình núi cao, dốc ở hầu hết các xã, thị trấn.

- Đơn vị đất xám bạc màu: Với diện tích 295,56 ha, phân bố chủ yếu ở xã Ba Liên.

- Đơn vị đất xám kết von: Với diện tích 42,42 ha.

- Đơn vị đất xám đá lẫn: Đất xám đá lẫn có diện tích 7.705,40 ha, phân bố ở các xã Ba Vinh, Ba Điền, Ba Lê, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Tô, Ba Nam, Ba Xa, Ba Tiêu, Ba Ngạc và thị trấn Ba Tơ.

- Đơn vị đất xám Ferralit: Đất xám Ferralit có diện tích 70.720,86 ha được phân bố trên địa bàn toàn huyện ở tất cả 20 xã, thị trấn.

- Đơn vị đất xám mùn: Đất xám mùn có diện tích 26.789,48 ha, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trừ xã Ba Điền.

c/ Nhóm đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá

Diện tích 1.898,28 ha, chủ yếu ở xã Ba Trang, tại những nơi thảm thực vật bị phá hủy một cách nghiêm trọng. Do độ dày tầng đất mỏng và một số khu vực địa hình lại dốc nên việc khai thác sử dụng đất này bị hạn chế lớn. Để ngăn chặn sự xói mòn và phục hồi độ phì nhiêu của đất chỉ nên dùng mô hình nông lâm kết hợp, lấy cây lâm nghiệp làm mục tiêu chính lâu dài, cây nông nghiệp là phụ. Chú trọng cây nông nghiệp như các loại đậu, đỗ để cải thiện độ phì nhiêu, tăng độ che phủ chống xói mòn và giữ ẩm cho đất.

*(Nguồn: Quy hoạch sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp và bố trí dân cư trên địa bàn huyện Ba Tơ giai đoạn 2009-2020).*

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

Nước là nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của sự sống và môi trường, quyết định sự tồn tại, phát triển bền vững của đất nước, mặt khác nước có thể gây tai họa cho con người và môi trường.

a/ Nguồn nước mặt

Nguồn nước mặt của huyện Ba Tơ được cung cấp chủ yếu bởi hệ thống sông Liên, sông Re, sông Tô ... và hệ thống các công trình đập, hồ chứa,....

- Sông Liên chảy theo hướng Tây – Đông, thượng nguồn của sông qua các xã Ba Nam, Ba Lê, Ba Bích gặp sông Tô tại Thị Trấn Ba Tơ và qua xã Ba Cung, Ba Thành gặp sông Nè về Ba Động.



+ Sông Tô là một nhánh của Sông Liên chảy qua xã Ba Dinh hợp thủy với sông Liên tại thị trấn Ba Tơ.....

+ Sông Nè chảy qua xã Ba Điền - Ba Vinh hợp thủy với sông Liên tại xã Ba Thành.

- Sông Liên cung cấp nước cho 70% diện tích đất toàn huyện Ba Tơ và các nhánh của nó.

- Sông Re cung cấp nước cho 30% diện tích đất nông nghiệp, sông chảy theo hướng Nam - Bắc. Thượng nguồn sông qua các xã Ba Xa, Ba Vi, Ba Tiêu, Ba Ngạc chảy về xã Sơn Ba – huyện Sơn Hà.

- Sông Ba Liên: Chảy qua xã Ba Liên theo hướng Nam - Bắc đổ xuống sông Trà Câu (thị xã Đức Phổ). Sông gồm các nhánh suối hợp thành: Suối Nước Xuối, suối Nước Ro, suối Nước No, suối Nước Vót.

Nhìn chung nguồn nước mặt được tạo nên bởi hệ thống sông suối tại huyện Ba Tơ rất dồi dào thuận tiện cho việc xây dựng hồ đập để tưới tiêu cho các vùng canh tác trồng cây lương thực và phục vụ sinh hoạt.

#### b/ Nguồn nước ngầm

Ba Tơ là nơi có nguồn nước khá phong phú, mực nước ngầm khá cao, thuận tiện cho việc đào giếng lấy nước sạch phục vụ sinh hoạt của đồng bào trong vùng. Hiện nay đang được khai thác ở quy mô nhỏ, chưa khai thác phục vụ nông nghiệp và các mục đích kinh tế khác còn hạn chế.

*(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Tơ giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025).*

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Cho đến nay, vẫn chưa có đánh giá một cách đầy đủ về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh nói chung và địa bàn huyện Ba Tơ nói riêng. Do vậy, chưa có tư liệu để phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện về hệ động, thực vật rừng của huyện. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, đánh giá tính đa dạng sinh học sơ bộ khái quát như sau:

#### a/ Thảm thực vật

Mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có độ ẩm cao, bức xạ nhiệt đầy đủ là điều kiện thuận lợi để các cây nhiệt đới phát triển thành nhiều kiểu rừng có ưu thế rõ rệt. Tuy nhiên, vì bị tàn phá mạnh đã làm mất đi tính tự nhiên của thảm thực vật nhiệt đới nhiều tầng; nhiều loại cây quý bị giảm đáng kể về số lượng lẫn chất lượng.

Thực vật rừng có các loại cây có giá trị kinh tế như: Gõ Bông Lau, Sơn Huyết, Gò Chỉ, Chò Nâu, Huỳnh Đàn, Giổi, Giẻ Cau, Giẻ Đỏ, ...; nhóm có giá

trị dược liệu quý như Sa Nhân, Trâm Hương, Hà Thủ Ô, ...; số lượng còn lại không được đánh giá cụ thể để có kế hoạch bảo vệ và phát triển.

**b/ Hệ động vật rừng**

Do yếu tố địa hình phức tạp và thảm thực vật ở đây đa dạng, tương đối phát triển nên còn có nhiều động vật hoang dã sinh sống và được chia thành 2 nhóm: Nhóm thú có giá trị kinh tế (gồm: Lợn rừng, nai, hoẵng, nhím), nhóm thú có giá trị dược liệu (gồm: Tê tê, khỉ, cây hương). Về chim, nhóm có giá trị kinh tế gồm: Gà rừng, gà gô, cu gáy; nhóm chim cảnh có: vẹt đầu hồng, vẹt ngực đỏ .... Tuy nhiên, việc săn bắt thường xảy ra nên động vật cũng giảm dần về số lượng, chủng loại.

Tóm lại, sự đa dạng về sinh học, trong đó có động, thực vật rừng ở huyện Ba Tơ là nguồn tài nguyên vô cùng quan trọng không những của huyện, tỉnh mà còn của cả nước, cần được bảo vệ nhằm bảo tồn được nguồn gen quý hiếm, cân bằng môi trường sinh thái theo kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học của tỉnh và cả nước.

**1.2.4. Tài nguyên khoáng sản và khoáng sản làm vật liệu xây dựng**

**a/ Tài nguyên khoáng sản**

Theo đặc điểm cấu tạo địa chất và sinh khoáng, trên địa bàn huyện Ba Tơ có tiềm năng khoáng sản khá phong phú. Có nhiều loại khoáng sản gồm: Các kim loại như đồng, vàng, antimon, nhóm phi kim loại như Fenspat. Tuy nhiên các loại khoáng sản này hầu hết chưa được đưa vào khai thác và chế biến theo quy mô công nghiệp mà còn ở dạng tìm kiếm, thăm dò và khai thác thủ công, quy mô nhỏ, bao gồm các loại khoáng sản sau:

**- Vàng:**

+ Có 2 điểm quặng vàng Ba Lê, Ba Xa. Đây là loại quặng vàng trong đá phiến lục. Khoáng hóa trong tập đá phiến lục dày 40m, kéo dài gần 1km ở xã Ba Xa.

+ Điểm quặng vàng Đồng Dinh - xã Ba Dinh: Là kiểu đới Thạch Anh - sunfua vàng, phân bố dọc tiếp xúc của granit phức hệ Đèo Cả với các đá biến chất hệ tầng sông Re.

**- Antimon:**

Hiện chỉ mới phát hiện được 1 điểm quặng ở Vân Tích, xã Ba Động.

- Đồng: Phát hiện được điểm quặng đồng ở Con So - xã Ba Bích. Phân bố trong vùng đá biến chất hệ tầng Kannac.

- Fenspat: Ở huyện Ba Tơ fenspat phân bố ở phía Nam của huyện. Fenspat là nguyên liệu chủ yếu để làm sứ, sứ kỹ thuật điện nử sứ, phiến lát, gốm chịu

axit, men trắng. Với đặc điểm địa hình và địa chất hiện tại thì khai thác lộ thiên là hiệu quả nhất.

b/ Khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Đá chẻ: Là nguyên liệu phân bố nhiều ở Ba Tơ, tập trung chủ yếu ở xã Ba Động và khu vực thị trấn.

- Đá ốp lát: Khu vực xã Ba Dinh, Ba Bích, Ba Trang cần được nghiên cứu đối với loại đá granosienit biotit-hoblen dạng pocfia giàu Fenspat kali màu hồng thuộc phức hệ Đèo Cả.

- Đất sét để sản xuất gạch ngói trữ lượng lớn, phân bố rải đều trong huyện.

- Sỏi, cát xây dựng: Phân bố dọc trung lưu các con sông, suối.

*(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Tơ giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025)*

### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn**

Huyện Ba Tơ là cái nôi của cách mạng tỉnh Quảng Ngãi, là nơi giàu truyền thống cách mạng; nơi đây còn lưu giữ các di tích lịch sử văn hóa cách mạng tiêu biểu cho quá trình đấu tranh bền bỉ, hy sinh oanh liệt dựng nước và chống giặc ngoại xâm của nhân dân ta như: quần thể các di tích khởi nghĩa Ba Tơ thuộc thị trấn Ba Tơ và xã Ba Vinh đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia. Di tích cấp tỉnh gồm di tích chiến thắng Đá Bàn, di tích chiến thắng Giá Vực, di tích chiến thắng Trà Nô, di tích Suối Loa, di tích thắng cảnh thác nước Trinh, di tích núi Cao Muôn ...

Phát huy truyền thống cách mạng, nhân dân trong huyện đang chuyển mình hòa nhập vào sự đổi mới chung. Trong tương lai Ba Tơ không còn là huyện đói nghèo, du canh du cư, phá rừng làm nương rẫy. Đất đai của huyện sẽ có sự thay đổi cơ bản trong cơ cấu sử dụng, người dân Ba Tơ biết sử dụng đất có hiệu quả và hợp lý hơn, khai thác mọi nguồn lực sẵn có để xây dựng quê hương giàu mạnh trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

## **1.3. Thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu**

### **1.3.1. Thực trạng môi trường**

a/ Môi trường không khí: Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí tại huyện Ba Tơ vẫn còn tương đối sạch. Môi trường không khí các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chưa bị ô nhiễm bởi các khí độc ( $CO$ ,  $SO_x$ ,  $NO_x$  ...). Các nguồn thải vào môi trường không khí từ các cơ sở sản xuất mang tính cục bộ, các giá trị đo được đều thấp, do đó mức độ ảnh hưởng đến môi trường không khí thấp, không đáng kể.

b/ Môi trường nước

- Nước ngầm: Qua khảo sát nước ngầm tầng nông và tầng sâu cho thấy hàm lượng các chất ô nhiễm và hàm lượng khoáng chất nằm trong giới hạn cho phép.

- Nước mặt: Nhìn chung chất lượng nguồn nước của các sông suối đảm bảo vệ sinh môi trường. Tuy nhiên một số hoạt động công nghiệp, làng nghề (*dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc*) và nước thải phát sinh ra trong hoạt động khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế, bao gồm: nước thải sinh hoạt của bệnh nhân, cán bộ nhân viên y tế, nước rửa các dụng cụ bệnh viện .... nước thải này chứa nhiều loại vi khuẩn gây bệnh, nhiều kim loại, chất phóng xạ và nhiều loại dung môi hữu cơ khác cũng thải vào nguồn nước mặt. Bên cạnh đó, nước thải sinh hoạt của dân cư thải ra ven sông suối cũng là vấn đề cần quan tâm.

c/ Môi trường nông nghiệp và nông thôn

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ xen lẫn với các hoạt động nông nghiệp nông thôn. Một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp nhường chỗ cho các cụm công nghiệp, làng nghề, các tuyến giao thông vận tải và các công trình cơ sở hạ tầng. Môi trường khu vực nông thôn có ảnh hưởng và có thể bị ô nhiễm, xuống cấp về chất lượng.

d/ Môi trường khu vực đô thị và sản xuất công nghiệp

Do ngành công nghiệp của huyện chưa phát triển, phần lớn là các hoạt động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nhỏ lẻ phục vụ tại chỗ như khai thác đá xây dựng, cát sạn các loại, chế biến lâm sản,... sử dụng công nghệ lạc hậu, lượng nguyên vật liệu hao hụt nhiều dễ gây ô nhiễm môi trường. Phụ thuộc vào diện tích đất công nghiệp và loại hình công nghiệp trong đô thị, các tác động chính tới môi trường bởi hoạt động công nghiệp là tích tụ các hóa chất độc, kim loại nặng, làm chua hóa, chai cứng đất, ... Ngoài ra, các hoạt động khác của đô thị như sinh hoạt, du lịch, xây dựng, bệnh viện,... Với các chất thải, nước thải chưa được thu gom và xử lý tập trung cũng là nguyên nhân gây ra ô nhiễm.

e/ Vấn đề suy thoái tài nguyên rừng và môi trường đất

Tình trạng khai thác làm nương rẫy và cháy rừng vẫn còn diễn ra. Rừng tự nhiên bị phá ở nhiều vị trí, trong đó có rừng phòng hộ xung yếu, diện tích rừng trồng chưa đạt hiệu quả bảo vệ môi trường. Dẫn đến hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất đai ngày càng xảy ra mạnh mẽ, đặc biệt đối với khu vực đất dốc, lượng mưa lớn tập trung.

### **1.3.2. Biến đổi khí hậu**

Là một huyện có địa hình đa dạng, phức tạp, hệ thống sông ngòi dày đặc. Do ảnh hưởng các yếu tố địa lý tự nhiên, địa hình, địa chất, khí hậu... hàng năm huyện Ba Tơ thường bị thiên tai, bão, lũ lụt, ngập úng, hạn hán, sạt lở đất... là các hiện tượng tự nhiên thường xảy ra hàng năm gây rất nhiều thiệt hại về người và tài sản người dân địa phương.

- Gió Tây khô nóng: Hàng năm có khoảng 50 - 55 ngày gió Tây khô nóng, xuất hiện vào mùa khô. Trong thời kỳ này nhiệt độ cao nhất có thể đạt tới 37°C – 38°C và độ ẩm thấp (*dưới 60%*).

- Bão: Thường xảy vào tháng 9, 10, 11. Trung bình một năm có 1 - 2 cơn bão, năm nhiều nhất có tới 5 cơn bão, lốc.

Giải pháp ứng phó:

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp để giữ nước, làm chậm lũ, chống xói mòn, cải tạo và bảo vệ đất.

- Xây dựng các khu dân cư phù hợp với việc phòng chống bão lũ sát với thực tế.

- Đẩy mạnh công tác chăm sóc quản lý rừng đầu nguồn, trồng rừng theo chương trình 5 triệu ha rừng. Nghiên cứu đưa chương trình trồng rừng thêm nhiệm vụ trồng tre các bờ sông để chống sạt lở.

- Xây dựng hàng loạt các hồ, đập điều tiết để trữ nước mùa mưa dùng cho mùa khô, xây dựng các lực lượng chuyên nghiệp và lực lượng phòng cháy chữa cháy ở các địa phương.

Nhìn chung, khí hậu Ba Tơ tương đối thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp. Tuy nhiên, do lượng mưa lũ lớn tập trung vào một vài tháng trong năm, địa hình phức tạp, có độ dốc lớn, rửa trôi đất màu trên đỉnh, sườn núi.

### **1.4. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội**

#### **1.4.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Tổng giá trị sản xuất (*giá so sánh năm 2010*): 1.416,76 tỷ đồng, đạt 75,05% kế hoạch, tăng 11,01% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó:

- Nông nghiệp: 740,16 tỷ đồng, đạt 76,27% KH, tăng 8,09% so với cùng kỳ năm 2021;

- Công nghiệp - xây dựng: 453,1 tỷ đồng, đạt 71,1% KH, tăng 14,71% so với cùng kỳ năm 2021;

- Thương mại - dịch vụ: 223,5 tỷ đồng, đạt 79,82% KH, tăng 13,74% so với cùng kỳ năm 2021.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 9 tháng đầu năm 2022 và nhiệm vụ, giải pháp 3 tháng cuối năm 2022)*

#### **1.4.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

a/ Khu vực kinh tế nông nghiệp:

Trong những năm qua mặc dù thời tiết diễn biến thất thường và dịch bệnh gia súc đe dọa ảnh hưởng tới sản xuất nông lâm nghiệp, song giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn giữ được nhịp độ tăng dần. Các hoạt động chính của sản xuất nông nghiệp như sau:

\* Ngành nông nghiệp:

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2022 là 33.437,56 tấn, đạt 110,57% KH. Trong đó, sản lượng lúa: 33.180,54 tấn, đạt 111,21% KH, sản lượng ngô: 257,02 tấn, đạt 63,31% KH. Ngay từ đầu năm, UBND huyện đã chỉ đạo rà soát số liệu sản xuất lúa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2021 do đó diện tích đất lúa tăng 537,82 ha so với KH. Về cây nguyên liệu: mô hình giống sản kháng bệnh được thực hiện trên 3 ha đang sinh trưởng phát triển tốt.

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc trên địa bàn huyện là 59.774 con. Trong đó: Đàn trâu ước tính 28.026 con, đạt 101,91% KH NQ HĐND huyện và 100,14% KH, tăng 208 con so với cùng kỳ năm trước, đàn bò 5.111 con, đạt 96,43% KH, tăng 65 con so với cùng kỳ năm trước, đàn heo 26.637 con, đạt 88,79% KH, sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt: 2.373 tấn. bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã xuất hiện 07 ổ dịch tại 06 xã/10 hộ chăn nuôi với tổng số lượng gia súc mắc bệnh và tiêu hủy 269 con.

\* Ngành lâm nghiệp:

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, chỉ đạo tuần tra, truy quét và kiểm tra các cơ sở chế biến lâm sản, đã bắt giữ 39 vụ/31 đối tượng/62,482 m<sup>3</sup> gỗ các loại, 7.017,4 m<sup>2</sup> rừng tự nhiên bị xâm hại trái phép.

Diện tích trồng rừng tập trung ước đạt: 7.052,66 ha, đạt 92,38% kế hoạch, diện tích khai thác rừng trồng sản xuất ước đạt 7.256,66 ha, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 750.800 m<sup>3</sup>, đạt 83,4% kế hoạch, độ che phủ rừng 68,03%

\* Ngành thủy sản:

Phát triển nuôi trồng thủy sản mang tính nhỏ lẻ, diện tích nuôi trồng chủ yếu trên cơ sở thực hiện các mô hình và thả trong các ao hồ, đập tự nhiên. Từ đầu năm đến nay đã tổ chức nuôi cá nước tại hồ Núi Ngang và hồ Suối Loa được 166.000 con cá các loại/229,5 ha diện tích mặt nước.

b/ Khu vực kinh tế công nghiệp:

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường cụm công nghiệp Ba Động; hoàn thành dự án điện nông thôn trên địa bàn huyện, lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị về chủ trương đầu tư 02 dự án thủy điện Đăk Re 1A; Đăk Re 3. Xem xét bổ sung quy hoạch dự án thủy điện tích năng Hòa Bình – Ba Tư Quảng Ngãi (120MW). Tỷ lệ hộ sử dụng điện hiện nay đạt 99,7%. Lựa chọn vị trí quy hoạch cụm công nghiệp Ba Vì, đề nghị chuyển cụm công nghiệp thị trấn Ba Tư ra khỏi đô thị thị trấn Ba Tư thành lập mới Cụm công nghiệp thị trấn Ba Tư. 02 sản phẩm của huyện là Dệt thổ cẩm Làng Teng và bộ traps được công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh và cấp khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

c/ Khu vực kinh tế dịch vụ:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 306.755 triệu. Công tác quản lý thị trường được chú trọng, tổ chức kiểm tra hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện. Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2025. Tham gia Phiên chợ hàng Việt các huyện miền núi và hải đảo năm 2022 tại huyện Trà Bồng và Lý Sơn, thống nhất địa điểm bán hàng VIỆT NAM với tên gọi “Tự hào Việt nam” năm 2022 tại xã Ba Động.

*((Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 9 tháng đầu năm 2022 và nhiệm vụ, giải pháp 3 tháng cuối năm 2022))*

**1.4.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập; tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

Dân số trung bình dân số 60.787 người,, đa số sống tập trung tại thị trấn Ba Tư và xã Ba Vì, Ba Động.

Dân cư phân bố theo lãnh thổ không đồng đều, có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn, đa số tập trung với mật độ cao tại Thị trấn Ba Tư và khu vực trung tâm nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, với hệ thống hạ tầng cơ sở khá đồng bộ.

**1.4.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn**

a/ Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Ba Tư là trung tâm hành chính kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện. Đây là khu vực xây dựng trụ sở chính của huyện, quy mô đảm bảo tiêu chuẩn làm việc. Đặc biệt một số công trình văn hóa có quy mô lớn như Bảo tàng Ba Tư, tượng đài du kích Ba Tư, Công viên mi ni 11-3, nhà truyền thống huyện. Nhìn chung cơ sở hạ tầng xã hội tương đối tốt. Song do xây dựng thiếu tập trung và đồng bộ nên chưa tạo được không gian kiến trúc đô thị.

Thị trấn Ba Tơ mới chỉ mang tính chất hành chính, màu sắc đô thị chưa thể hiện rõ, thiếu các trung tâm thương mại, chỉ có một số ít các cơ sở dịch vụ, chế biến, tiểu thủ công nghiệp vừa và nhỏ.

**b/ Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn**

Hình thức điểm dân cư là phát triển theo tuyến, nằm trên các trục giao thông quan trọng, trung tâm xã, nông lâm trường, trung tâm cụm xã. Đây là hình thái phát triển mới, nhằm hình thành các đô thị nhỏ, tốc độ phát triển mạnh, có ưu thế trong tương lai, khi có sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang cơ cấu kinh tế công nghiệp dịch vụ.

Ngoài các điểm dân cư tập trung và dân cư phát triển theo tuyến, các điểm dân cư nông thôn còn lại chủ yếu còn nằm dưới dạng phân tán, quy mô nhỏ (*vài chục nhà/điểm*). Hình thái và sự phân bố các khu dân cư vì thế rất đa dạng, khó xác định được ranh giới khu dân cư.

**1.4.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

Ba Tơ là một trong những huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Quảng Ngãi, giáp Bình Định, Gia Lai, là nơi đi qua của Quốc lộ 24 trục đường giao thông quan trọng của tỉnh nối liền với các tỉnh bạn như: Kon Tum, Gia Lai đi lên cửa khẩu Pờ Y và các tỉnh Tây Nguyên. Trong những năm gần đây, nhờ được sự quan tâm đầu tư từ ngân sách Nhà nước nên mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện từng bước được nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cả giao thông đối nội và đối ngoại, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

a) Quốc lộ: có 02 tuyến đi qua địa bàn huyện với chiều dài 62,79 Km:

- Quốc lộ 24: Đây là tuyến trục ngang dài 170Km đi từ QL1, điểm đầu là thị tứ Thạch Trụ đến trung tâm tỉnh Kon Tum. Là tuyến giao thông huyết mạch của huyện, nối Trung tâm huyện lỵ của huyện với trung tâm tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Kon Tum và đi các tỉnh Tây Nguyên. Tuyến qua địa bàn huyện dài 53,76 Km. Đã được đầu tư nâng cấp, phục vụ cho nhu cầu giao thông, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội trong đó có huyện Ba Tơ.

- Quốc lộ 24B: Tuyến quốc lộ 24B có tổng chiều dài 108 km, kéo dài từ huyện Bình Sơn tới huyện Ba Tơ, Quảng Ngãi. Nằm trên địa phận Ba Tơ dài 9,03 Km. Có điểm đầu giáp Cảng Sa Kỳ, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn tại Km0 và điểm cuối thuộc địa phận xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ, giáp đường QL24 tại Km57+170.

Đây là tuyến đường kết nối các huyện đồng bằng với các huyện miền núi của tỉnh theo Đề án phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến năm 2020.



b) Tuyến đường tỉnh: Có 1 tuyến

Đường tỉnh 624 (Quảng Ngãi - Minh Long - Ba Động): Điểm đầu giao với Đường Nguyễn Công Phương thành phố Quảng Ngãi; điểm cuối giao với Quốc lộ 24 tại Km23+800 (Đèo Lâm) thuộc xã Ba Động, huyện Ba Tơ, tổng chiều dài là 54Km. Đi qua địa bàn huyện Ba Tơ 17,61Km có nền đường rộng 6 - 7m và đã được đầu tư hệ thống thoát nước, mặt đường là cấp phối sạn sông. Là tuyến giao thông nối huyện Ba Tơ với huyện Minh Long về thành phố Quảng Ngãi.

c) Hệ thống đường huyện:

- Tuyến Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm – Phổ Ninh: Điểm đầu tại TT Ba Tơ nối từ đường Đinh Chín; điểm cuối giáp xã Phổ Ninh huyện Đức Phổ dài 30,84Km. Đã đầu tư nền đường và công trình thoát nước. Hiện nay nền đường đất bị xói lở, đi lại khó khăn.

- Tuyến Ba Tô – Ba Nam: Điểm đầu giao với đường QL24 tại Km42; điểm cuối giáp xã Ba Nam với tổng chiều dài 10,65Km; Đường mới ở giai đoạn thông tuyến, chưa có hệ thống thoát nước. Hiện nay nền đường đất bị xói lở nhiều đoạn đi lại hết sức khó khăn.

- Tuyến QL24 - Ba Giang: Điểm đầu giao với đường QL24 tại Km36 + 800, điểm cuối UBND xã Ba Giang, với tổng chiều dài 6,314Km; Đã đầu tư mặt đường BTXM rộng 6m.

- Tuyến Ngã 3 Eo Chim - UB xã Ba Điền: Điểm đầu Ngã ba Eo Chim, điểm cuối UBND Ba Điền, với chiều dài 0,697 Km; đầu tư mặt đường BTXM 3,5m.

- Tuyến Ba Vì - Ba Xa: Điểm đầu tại UBND Ba Vì, điểm cuối xã Ba Xa, với tổng chiều dài 4,529 Km; Đã đầu tư mặt đường bê tông xi măng 3,5m.

- Tuyến TT Ba Tơ - Nước Đang: Điểm đầu giao với đường QL24 tại Km32, điểm cuối thôn Đồng Tiên xã Ba Bích, với tổng chiều dài 5,9 Km; Đã đầu tư hệ thống thoát nước và làm mặt đường bê tông xi măng dài 0.717Km, còn lại là đường đất.

- Tuyến QL24 – Bến Buôn: Điểm đầu giao với đường QL24 tại Km33, điểm cuối tại Cầu Bến Buôn (xã Ba Thành), với tổng chiều dài 10,736Km; Đã đầu tư mặt đường bê tông xi măng 3,5m (Từ QL24 - Ba Chùa) dài 1,048 Km. Còn lại 9,688Km mặt đường cấp phối sạn sông.

- Tuyến QL24 - Ba Thành: Điểm đầu giao với đường QL24 tại Km25+885, điểm cuối tại thôn Làng Tăng, xã Ba Thành, với tổng chiều dài 4,266 Km; Đã đầu tư mặt đường bê tông xi măng 3,5m dài 0,183 Km. Còn lại 4,083Km mặt đường cấp phối sạn sông.

- Tuyến Ba Thành – Hành Tín Đông: Điểm đầu giao với đường tỉnh ĐT.624 tại Km51, điểm cuối xã Hành Tín Đông. Đã đầu tư nền đường và công trình thoát nước, mặt đường cấp phối sạn sông, tổng chiều dài 12,29Km.

- Tuyến TT Ba Tơ - Ba Lê: Điểm đầu thị trấn Ba Tơ, điểm cuối UBND xã Ba Lê, với tổng chiều dài 13,58 Km; Hiện trạng là đường láng nhựa 3,5m.

- Tuyến Ba Bích – Ba Nam: Điểm đầu tại ngã ba Ba Bích (Cầu Sông Liên), điểm cuối UBND xã Ba Nam, với tổng chiều dài 15,14 Km; Hiện trạng là đường đất nền đường rộng 6 – 7m và đã được đầu tư hệ thống thoát nước.

#### b/ Thủy lợi

Đến ngày 01/01/2022 toàn huyện có 586,0 ha đất dành cho mục đích thủy lợi. Tổng diện tích được tưới 2 vụ là 5.837,83 ha, đạt 96,27%KH, trong đó tưới bằng công trình thủy lợi kiên cố là 4.670,3 ha, tưới bằng các công trình đập tạm 1.167,53 ha. Kiểm tra công tác huy động nạo vét kênh mương vụ Đông Xuân, báo cáo kết quả thiệt hại năm 2021 và đề xuất kinh phí khắc phục, hoàn thành quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021. Ban hành kế hoạch công tác năm 2022 của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, chỉ đạo tăng cường công tác đảm bảo an toàn công trình thủy lợi, kè chống sạt lở trong mùa mưa lũ.

#### c/ Giáo dục đào tạo

Tổng kết năm học 2021 - 2022 và triển khai nhiệm vụ năm học 2022 – 2023, tổng số học sinh đầu năm học là 13.710 học sinh, tỉ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 97%, tỉ lệ học sinh tiểu học đi học đúng tuổi đạt 97,4%, trung học cơ sở đạt 94,2%, phổ cập giáo dục các cấp đạt 100%. Tổ chức triển khai lựa chọn sách giáo khoa lớp 3, lớp 7 năm học 2022 – 2023. Tổ chức dạy học đối với các khối lớp 1, 2, 3 và lớp 6,7 theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, các khối còn lại theo chương trình hiện hành Thực hiện công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển giáo viên trong và ngoài huyện.

Tổ chức kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện, tham gia kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh bậc THCS, kỳ thi giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp tỉnh năm học 2021 - 2023 (*cấp tiểu học: Kết quả cấp huyện có 19/20 giáo viên dự thi và đạt giải; cấp tỉnh có 06/06 giáo viên tham gia dự thi và đạt giải. Cấp THCS: Thi học sinh giỏi lớp 8 cấp huyện 26/96 em đạt giải, thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện cao 26/88 em đạt giải, cấp tỉnh đạt 4/26 em đạt giải. Thi giáo viên dạy giỏi cấp huyện có 29/32 giáo viên đạt giải*). Ban hành đề án xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; lũy kế đến tháng 9/2022 có 14 trường đạt chuẩn gồm mầm non 3 trường, tỷ lệ 15%; tiểu học 5 trường, tỷ lệ 62,5%; THCS 5 trường, tỷ lệ 26,31%, THPT 01 trường, tỷ lệ 50%; trình HDND huyện giảm chỉ tiêu trường

đạt chuẩn quốc gia trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022. Tiếp tục thực hiện đầu tư mới, sửa chữa cơ sở vật chất cho các trường và mua sắm trang thiết bị dạy học. Tỷ lệ trường lớp được xây dựng kiên cố đạt 90%.

d/ Y tế

Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân. Thực hiện đồng bộ, quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch để thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; số ca bệnh F0 trong cộng đồng hiện nay đã giảm nhiều so với đầu năm (*số ca bệnh dương tính Covid - 19 đến thời điểm hiện tại cộng dồn là 4.995 ca. Số ca khỏi bệnh 4.992 ca, số ca còn đang theo dõi và điều trị 02 ca, số ca tử vong 01 ca*). Công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 được thực hiện khẩn trương, số người từ 18 tuổi trở lên được tiêm vắc xin là 39.461 người, đạt 100%, trong đó tiêm 02 mũi là 39.461 người, đạt 100%, tiêm 03 mũi: 38.354 người, tỷ lệ 97,19%, tiêm 04 mũi: 10.884 người, tỷ lệ 84,42%; số trẻ từ 12-17 tuổi được tiêm vắc xin là 6.406 em, đạt 100%, trong đó tiêm 02 mũi là 6.394 em, đạt 99,8%, tiêm mũi 3 là 2.430 người, đạt tỷ lệ 37,9%, số trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm 01 mũi là 7.238 em, đạt 86,13%, tiêm mũi 2 là 4.868 em, đạt 57,92%.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được đảm bảo. Tổ chức vận động hiến máu tình nguyện được 728 đơn vị máu, vượt kế hoạch tỉnh giao. Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện dinh dưỡng trẻ em, tiêm chủng mở rộng, các chương trình mục tiêu về y tế được triển khai thực hiện tốt, số giường bệnh/vạn dân: 19,8 giường, số bác sĩ/vạn dân: 7 bác sĩ, tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân đạt 98,55, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể cân nặng là 24,3%, 100% chất thải y tế được xử lý.

e/ Văn hóa - thể thao

Các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, thể thao được tổ chức phù hợp với tình hình dịch bệnh tuyên truyền chào mừng kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và đón xuân Nhâm dần 2022, chào mừng kỷ niệm 77 năm ngày khởi nghĩa Ba Tơ, tổ chức ngày chạy olympic vì sức khỏe toàn dân. Tham gia Liên hoan Tuyên truyền lưu động tỉnh đạt giải nhì toàn đoàn. Tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao huyện lần thứ VII năm 2022 và tham gia Đại hội TDTT tỉnh lần thứ VII, đến thời điểm này đạt 12 huy chương vàng, 07 huy chương bạc, 16 huy chương đồng. Tổ chức Hội thảo lần 1, 2 tập sách “ Ba Tơ - Đất nước - Con người. Thực hiện xây dựng Đề án “Phát triển Du lịch gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị tài nguyên tự nhiên và văn hóa của huyện Ba Tơ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”. Tiếp nhận Bằng công nhận di tích cấp tỉnh đối với di tích chiến thắng Giá Vực xã Ba Vì và di tích chiến thắng Nước Lầy xã Ba Ngạc.

f/ Năng lượng, bưu chính - viễn thông

Hiện tại trên địa bàn huyện sử dụng mạng lưới điện dây trung áp và hạ áp, 100% số xã có điện (19/19 xã, thị trấn).

Mạng lưới bưu chính viễn thông tiếp tục phát triển nhanh. Hoạt động lĩnh vực bưu chính chủ yếu là bưu điện đóng vai trò chủ đạo thực hiện các chức năng: Dịch vụ thư báo, EMS, chuyển phát bưu phẩm, bưu kiện, hầu hết các xã đều có thư báo trong ngày.

g/ Quốc phòng – An ninh

Công tác tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt 3,31% so với tổng dân số, triển khai tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương năm 2022, xây dựng lực lượng thường trực, dự bị động viên theo tiêu chí, chỉ đạo huấn luyện, luyện tập theo kế hoạch. Thực hiện mở lớp giáo dục quốc phòng an ninh năm 2022 tại huyện, chỉ đạo các địa phương mở lớp bồi dưỡng kiến thức QPAN cấp xã. Kiện toàn Hội đồng GDQP-AN huyện. Thực hiện diễn tập chiến đấu cấp xã trong khu vực phòng thủ cho 6 xã, thị trấn và tham gia diễn tập khu vực phòng thủ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

Chỉ đạo thực hiện, mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện, các ngày lễ tại địa phương, xây dựng kế hoạch phong trào toàn dân bảo vệ an ninh quốc phòng, tăng cường trách nhiệm, hiệu quả của lực lượng bảo vệ dân phố, các tổ chức quản ở cơ sở, hướng dẫn xây dựng mô hình “xã điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc”, nhân rộng mô hình “camera an ninh”,

## **1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường**

### **1.5.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và các chỉ tiêu phát triển của các ngành, lĩnh vực có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện Ba Tơ**

\* Thuận lợi:

Nhìn chung vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường của huyện có nhiều thuận lợi cho phát triển nền kinh tế - xã hội:

- Tài nguyên đất đai đa dạng, nguồn nước dồi dào tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa và cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Hệ thống giao thông khá phát triển, có tuyến quốc lộ 24, 24B, đường tỉnh 624, chạy qua tạo thuận lợi lớn trong giao lưu, phát triển kinh tế giữa các vùng miền trong tỉnh, khu vực miền trung với Tây nguyên.

- Tài nguyên khoáng sản của Ba Tơ trữ lượng tuy nhỏ nhưng khá phong phú về chủng loại như đồng, antimon, vàng, pyrit, Fenspat...

- Tài nguyên nhân văn phong phú, nhiều di tích lịch sử văn hóa có giá trị, nổi tiếng nhiều thắng cảnh đẹp thuận lợi cho phát triển tham quan du lịch và nghỉ dưỡng.

\* Khó khăn:

- Các chỉ tiêu phát triển về kinh tế, xã hội vẫn thiếu tính ổn định, chưa tạo được thế vững chắc.

- Cơ sở hạ tầng một số nơi còn thấp kém và xuống cấp, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sản xuất như: Giao thông, thủy lợi, điện lực,...

- Mật độ dân số không đều, những nơi thuận tiện giao thông mật độ dân số cao, còn lại dân cư thưa thớt, khó khăn cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng và nâng cao đời sống nhân dân.

- Hệ thống thủy văn chủ yếu là những sông suối nhỏ, ngắn, dốc, không thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy.

### **1.5.2. Phân tích đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất**

- Địa hình có nhiều núi cao, độ dốc lớn, độ chia cắt phức tạp, thảm thực vật bị tàn phá làm cho đất dễ xói mòn, khó có khả năng phục hồi. Đồng thời địa hình còn gây không ít khó khăn trong việc đầu tư khai hoang, cải tạo đồng ruộng và xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi.

- Về mùa mưa bão, mưa lớn tập trung, sông suối ngắn và có độ dốc lớn nên dễ gây ra lũ lụt, ngập úng sa bồi, thủy phá.

- Mùa khô, nguồn nước ở các sông suối trên địa bàn cạn kiệt gây khô hạn, cản trở lớn trong phát triển kinh tế. Hàng năm vào các tháng 5,6,7 thường xảy ra các đợt gió tây khô và nóng, kèm nắng nóng ảnh hưởng rất lớn đến cây con trong vườn ươm, tính trung bình cho cả 3 tháng từ 15 - 18 ngày khô nóng với nhiệt độ cao vượt quá 35°C và độ ẩm tương đối xuống thấp dưới 50%.

- Nguồn tài nguyên rừng và thảm thực vật suy giảm, hạn chế khả năng điều tiết nguồn nước và bảo vệ môi trường. Chất lượng đất nhiều khu vực xấu bị xói mòn rửa trôi và sạt lở đất.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC**

### **2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

**Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch đất được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>109.308,30</b>	<b>109.337,57</b>	<b>29,27</b>	<b>100,03</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.855,53	3.862,43	6,90	100,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.578,53	3.584,27	5,74	100,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.806,70	1.818,20	11,50	100,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.238,05	10.251,04	12,99	100,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.346,47	36.343,38	-3,09	99,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.040,96	57.050,57	9,61	100,02
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.125,91	14.125,99	0,08	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,90	5,90		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,69	6,05	-8,64	41,18
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.920,73</b>	<b>3.891,75</b>	<b>-28,98</b>	<b>99,26</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,58	6,58		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,44	1,21	-0,23	84,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,06	5,06		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,97	7,37	-1,60	82,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,16	9,16		100,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00	2,00		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.583,80	1.568,76	-15,04	99,05
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	692,10	685,05	-7,05	98,98
-	Đất thủy lợi	DTL	585,68	585,98	0,30	100,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,61	2,61		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,57	5,29	-0,28	94,97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,70	41,70		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,18	10,29	0,11	101,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	56,37	48,02	-8,35	85,19
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,89		100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch đất được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,79	5,79		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40	0,40		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	179,89	180,12	0,23	100,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	2,62	2,62		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,13	10,92	-0,21	98,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,76	0,76		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,55	477,01	-4,54	99,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	68,53	57,92	-10,61	84,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,70	18,09	5,39	142,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,13	1,88	-0,25	88,26
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,15	0,15		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.723,82	1.721,89	-1,93	99,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,95	2,99	0,04	101,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>566,66</b>	<b>566,37</b>	<b>-0,29</b>	<b>99,95</b>

(Nguồn: Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng quyết định về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ba Tơ và số liệu đất đai năm 2022 huyện Ba Tơ).

- Tổng diện tích tự nhiên của huyện Ba Tơ theo Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 113.795,69 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 của huyện Ba Tơ là 113.795,69 ha, giữ nguyên diện tích so với kế hoạch được duyệt.

### 2.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 109.308,30 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 109.337,57 ha, cao hơn 29,27 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Cụ thể qua các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 3.855,53 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 3.862,43 ha, cao hơn 6,90 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do công trình có đăng ký chuyển đổi đất lúa sang đất phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện: Đường Ba Bích - Ba Lễ - Ba Nam tại xã Ba Lễ; cửa hàng xăng dầu Ba Bích; khu dân cư đô thị mới Ba Tơ.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 1.806,70 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 1.818,20 ha, cao hơn 11,50 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do công trình có đăng ký chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang nhưng chưa thực hiện: Đường điện 22kV - thủy điện BoKo 2 tại xã: Ba Tiêu, Ba Vì, Ba Xa; cửa hàng xăng dầu xã Ba Ngạc... và đồng thời do cập nhật đất trồng cây hàng năm khác theo chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh về việc tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 10.238,05 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 10.251,04 ha, cao hơn 12,99 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do công trình có đăng ký chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang nhưng chưa thực hiện: Thủy điện Nước Long tại xã Ba Tiêu; đường điện 22kV - thủy điện BoKo 2 tại xã: Ba Tiêu, Ba Vì, Ba Xa....

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 36.346,47 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 36.343,38 ha, còn lại 3,09 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang đất năng lượng để thực hiện công trình thủy điện Nước Long tại xã Ba Tiêu và xã Ba Ngạc.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 57.040,96 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 57.050,57 ha, cao hơn 9,61 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do công trình có đăng ký chuyển đổi đất rừng sản xuất sang nhưng chưa thực hiện: Đường Ba Bích - Ba Lễ - Ba Nam tại xã Ba Lễ, Ba Bích; đường điện 22kV - thủy điện BoKo 2;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 5,90 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 5,90 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 14,69 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 6,05 ha, còn lại 8,64 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do cập nhật theo chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh về việc tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.



### **2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất phi nông nghiệp là 3.920,73 ha; thực hiện đến năm 2022 là 3.891,75 ha, vẫn còn 28,98 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Cụ thể qua các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 6,58 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 6,58 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 1,44 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 1,21 ha, còn lại 0,23 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình nhà làm việc công an xã Ba Bích, Ba Tiêu.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 5,06 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 5,06 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 8,97 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 7,37 ha, còn lại 1,60 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 9,16 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 9,16 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,00 ha; thực hiện đến năm 2022 là 2,00 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 1.583,80 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 1.568,76 ha, còn lại 15,04 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Đường Ba Bích - Ba Lễ - Ba Nam tại xã Ba Bích, Ba Tiêu; đường điện 22kV - thủy điện BoKo 2; nâng cấp BTXM tuyến ĐT 624 - Làng Tương; nối tiếp kênh Sông Re - Giá vực xã Ba Vi; trạm y tế xã Ba Vinh

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 11,13 ha; thực hiện đến năm 2022 là 10,92 ha, còn lại 0,21 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thực hiện công trình: Nhà văn hóa thôn Làng Rêu tại xã Ba Điền; nhà văn hóa thôn Làng Xi 2 tại xã Ba Tô; nhà văn hóa thôn Mang Lùng 2 xã Ba Tô.

- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,76 ha; thực hiện đến năm 2022 là 0,76 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 481,55 ha; thực hiện đến năm 2022 là 477,10 ha, vẫn còn 4,45 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế

hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 68,53 ha; thực hiện đến năm 2022 là 57,92 ha, vẫn còn 10,61 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình khu dân cư đô thị mới Ba Tơ tại thị trấn Ba Tơ.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 12,70 ha, thực hiện đến năm 2022 là 18,09 ha, cao hơn 5,39 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thực hiện công trình đầu tư di dời Trung Trung tâm hành chính xã Ba Giang mới.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 2,13 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 1,88 ha, còn 0,25 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình Nhà Quản lý vận hành Đội truyền tải điện (dự án Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2) tại thị trấn Ba Tơ.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 0,15 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 0,15 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.723,82 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 1.721,89 ha, còn lại 1,93 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thực hiện các công trình sau có sử dụng đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Thủy điện Nước Long tại xã Ba Tiêu và xã Ba Ngạc, đập Nước Đọt, đập Nước Cam tại xã Ba Bích, đầu tư di dời Trung Trung tâm hành chính xã Ba Giang mới.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 2,95 ha, kết quả thực hiện 2,99 ha, cao hơn 0,04 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

### **2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt huyện Ba Tơ còn lại là 566,66 ha, kết quả thực hiện 566,37 ha. Như vậy giảm thêm 0,29 ha so với chỉ tiêu được duyệt: Nguyên nhân do cập nhật theo chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh về việc tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

### **2.2. Đánh giá kết quả thực hiện danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.**

Tổng danh mục các công trình phải thu hồi đất thuộc khoản 3 điều 62 và danh mục không thông qua HĐND tỉnh nhưng thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh là 44 công trình. Gồm có: 20 công trình, dự án thu hồi đất năm 2022 của huyện Ba Tơ; 02 công trình, dự án năm 2019 xin tiếp tục thực hiện năm 2022

huyện Ba Tơ đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 5 công trình không thông qua HĐND tỉnh nhưng thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh và 17 công trình bổ sung trong năm 2022.

\* Tổng danh mục công trình, dự án năm 2022 là 44 công trình, tiến độ thực hiện cụ thể như sau:

- 2 công trình hoàn thành trong năm 2022.

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thủy điện Đăk Re 2	18,51	Ba Xa
2	Cửa hàng xăng dầu Ba Ngạc	0,18	Ba Ngạc

- 42 công trình đang tiếp tục thực hiện

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nâng cấp BTXM tuyến ĐT 624 - Làng Tương	1,00	xã Ba Điền
2	Nhà văn hóa thôn Làng Rêu	0,02	xã Ba Điền
3	Nối tiếp kênh Sông Re - Giá vực	0,20	xã Ba Vì
4	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,25	xã Ba Trang, xã Ba Nam, xã Ba Khâm, xã Ba Vinh, xã Ba Xa, xã Ba Ngạc, xã Ba Dinh, xã Ba Bích, xã Ba Cung
5	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,03	huyện xã Ba Tơ
6	Đường dây 110kV - TĐ Đăk Re	1,46	xã Ba Xa, xã Ba Vì, xã Ba Tô, xã Ba Dinh, xã Ba Cung, xã Ba Thành, xã Ba Động, xã Ba Liên, thị trấn Ba Tơ
7	Đường điện 22KV - thủy điện BoKo 2	13,90	xã Ba Xa, xã Ba Vì, xã Ba Tiêu
8	Trạm y tế xã Ba Tô	0,09	xã Ba Tô
9	Nhà văn hóa thôn Làng Mạ	0,02	xã Ba Tô
10	Nhà văn hóa thôn Trà Nô	0,04	xã Ba Tô
11	Nhà văn hóa thôn Mang Lùng 2	0,11	xã Ba Tô
12	Nhà văn hóa thôn Làng Xi 1	0,04	xã Ba Tô
13	Nhà văn hóa thôn Mô Lang	0,03	xã Ba Tô
14	Nhà văn hóa thôn Mang Lùng 1	0,04	xã Ba Tô
15	Nhà văn hóa thôn Làng Xi 2	0,08	xã Ba Tô
16	Trạm y tế thị trấn Ba Tơ	0,17	Ttr Ba Tơ

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
17	Trạm y tế xã Ba Vinh	0,23	xã Ba Vinh
18	Trạm y tế xã Ba Nam	0,14	xã Ba Nam
19	Đường Ba Bích - Ba Lễ - Ba Nam	15,43	xã Ba Bích, xã Ba Lễ
20	Khu dân cư, đô thị mới Ba Tơ	10,00	Ttr Ba Tơ
21	Trường THCS Ba Vi; hạng mục: Nhà Đa Năng	0,67	xã Ba Vi
22	Khu dân cư chính trang phía Đông đường Trần Toại thị trấn Ba Tơ	0,79	TT xã Ba Tơ
23	Khu dân cư chính trang phía Tây Bắc Suối Tài Năng thị trấn Ba Tơ	0,69	TT xã Ba Tơ
24	Phù điêu Di tích lịch sử chiến thắng Đá Bàn	0,05	TT xã Ba Tơ
25	Nhà văn hóa TDP Đá Bàn	0,15	TT xã Ba Tơ
26	Đập và kênh Nước Ôn	0,20	xã Ba Bích
27	Đập dâng Nước Lễ	0,30	xã Ba Lễ
28	Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Ba Cung	0,15	xã Ba Cung
29	Nâng cấp BTXM từ QL24 đi NVH thôn Dốc Mốc 2 Nối tiếp	0,11	xã Ba Cung
30	Nối tiếp BTXM từ nhà ông Phạm Văn Hoàng đến nhà ông Phạm Văn Xa	0,04	xã Ba Cung
31	Xây dựng cụm công nghiệp Ba Động	1,92	Xã xã Ba Động, xã xã Ba Thành
32	Đập Đèo Nai	0,32	xã Ba Vinh
33	Thủy điện Ba Vi	81,73	xã Ba Tiêu, xã Ba Ngạc
34	Đường dây đầu nối 220KV Thủy điện Nước Long	8,50	xã Ba Tiêu
35	Thủy điện Sông Liên 2	50,87	xã Ba Bích, xã Ba Lễ
36	Nhà làm việc công an xã Ba Bích	0,11	xã Ba Bích
37	Nhà làm việc công an xã Ba Tiêu	0,12	xã Ba Tiêu
38	Nhà Quản lý vận hành Đội truyền tải điện (dự án Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2)	0,25	Ttr Ba Tơ
39	Đường dây 500KV Dốc Sỏi - Pleiku 2	2,93	xã Ba Ngạc, xã Ba Tiêu, xã Ba Vi

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
40	Cửa hàng xăng dầu Ba Tư	0,16	Ttr Ba Tư
41	Cửa hàng xăng dầu Ba Bích	0,72	xã Ba Bích
42	Thủy điện Nước Long	13,12	Ba Tiêu, Ba Ngạc

### 2.3. Đánh giá chung kết quả thực hiện năm 2022

- Tổng công trình, dự án trong năm 2022 là 44 công trình với tổng diện tích 225,87 ha.

+ 02 công trình công trình hoàn thành trong năm 2022 với tổng diện tích 18,69 ha, chiếm 4,55% tổng công trình.

+ 42 công trình vẫn đang tiếp tục thực hiện với tổng diện tích 207,18 ha, chiếm 95,45% tổng công trình.

### 2.4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất huyện Ba Tư năm 2022 nhìn chung có nhiều chỉ tiêu đạt tỷ lệ, tuy nhiên cũng có những chỉ tiêu không đạt do trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất. Tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm so với tiến độ được cấp phép, nhiều công trình đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, giao mặt bằng nhưng chậm triển khai thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng chưa thực hiện.

### 2.5. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Việc tổ chức thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt còn thiếu đồng bộ, thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát. Một số phương án kế hoạch chưa được dự báo sát với tốc độ phát triển kinh tế-xã hội của huyện, việc lựa chọn địa điểm xây dựng dự án chưa phù hợp với khả năng thực hiện, không thu hút được nhà đầu tư. Dẫn đến một số chỉ tiêu kế hoạch chưa đạt.

Đa số cán bộ địa chính xã chủ yếu thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kiêm nhiệm nhiều việc, chưa đầu tư quan tâm đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Chất lượng của một số dự án đầu tư trong kế hoạch sử dụng đất chưa cao, chưa có tầm nhìn dài hạn, chưa căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội nhất là phân tích và dự báo thị trường và năng lực cạnh tranh.

Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng gặp khó khăn chậm tiến độ, việc đầu tư xây dựng các dự án chậm tiến độ do người dân chưa được hiểu hết các quy định của văn bản Pháp luật như: Luật Đất đai, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Quy hoạch của các ngành chưa gắn với quy hoạch sử dụng đất.

### **III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực**

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Ba Tơ trong năm 2023, cụ thể như sau:

##### **a. Đất nông nghiệp**

- Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2023 là 109.235,54 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa 3.845,62 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1.798,66 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 10.215,97 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 36.341,33 ha.
- + Đất rừng sản xuất 57.022,01 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản 5,90 ha.
- + Đất nông nghiệp khác 6,05 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp phân bổ cho các xã, thị trấn sau:

- + Thị trấn Ba Tơ: 2.880,55 ha.
- + Xã Ba Bích: 5.626,93 ha.
- + Xã Ba Cung: 2.817,55 ha.
- + Xã Ba Dinh: 4.094,90 ha.
- + Xã Ba Điền: 4.303,16 ha.
- + Xã Ba Động: 1.257,95 ha.
- + Xã Ba Giang: 5.302,74 ha.
- + Xã Ba Khâm: 5.106,45 ha.
- + Xã Ba Lễ: 9.194,27 ha.
- + Xã Ba Liên: 3.720,48 ha.

- + Xã Ba Nam: 11.944,08 ha.
- + Xã Ba Ngạc: 3.965,37 ha.
- + Xã Ba Thành: 4.421,73 ha.
- + Xã Ba Tiêu: 3.848,58 ha.
- + Xã Ba Tô: 5.633,78 ha.
- + Xã Ba Trang: 14.407,75 ha.
- + Xã Ba Vì: 3.994,37 ha.
- + Xã Ba Vinh: 6.741,47 ha.
- + Xã Ba Xa: 9.973,43 ha.

**b. Đất phi nông nghiệp**

- Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023 là 4.012,08 ha. Trong đó:

- + Đất quốc phòng: 6,58 ha.
- + Đất an ninh: 1,31 ha.
- + Đất cụm công nghiệp: 7,98 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ: 7,37 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất, phi nông nghiệp: 9,16 ha.
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 2,00 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng: 1.829,14 ha.
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 10,92 ha.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,76 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 478,72 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 64,01 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 17,98 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 1,88 ha.
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,15 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.571,13 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,99 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:
  - + Thị trấn Ba Tơ: 292,91 ha.
  - + Xã Ba Bích: 240,64 ha.

- + Xã Ba Cung: 184,76 ha.
- + Xã Ba Dinh: 200,87 ha.
- + Xã Ba Điền: 100,79 ha.
- + Xã Ba Động: 228,67 ha.
- + Xã Ba Giang: 77,17 ha.
- + Xã Ba Khâm: 66,97 ha.
- + Xã Ba Lê: 303,92 ha.
- + Xã Ba Liên: 405,44 ha.
- + Xã Ba Nam: 68,08 ha.
- + Xã Ba Ngọc: 222,06 ha.
- + Xã Ba Thành: 169,57 ha.
- + Xã Ba Tiêu: 173,80 ha.
- + Xã Ba Tô: 226,28 ha.
- + Xã Ba Trang: 338,79 ha.
- + Xã Ba Vĩ: 183,78 ha.
- + Xã Ba Vinh: 289,68 ha.
- + Xã Ba Xa: 237,90 ha.

**c. Đất chưa sử dụng**

Đến năm 2023 đất chưa sử dụng còn 548,07 ha. Diện tích đất chưa sử dụng được phân bổ cho thị trấn, các xã sau:

- + Thị trấn Ba Tơ: 31,87 ha.
- + Xã Ba Bích: 8,28 ha.
- + Xã Ba Cung: 7,74 ha.
- + Xã Ba Dinh: 25,96 ha.
- + Xã Ba Điền: 38,35 ha.
- + Xã Ba Động: 35,36 ha.
- + Xã Ba Giang: 3,19 ha.
- + Xã Ba Khâm: 0,85 ha.
- + Xã Ba Lê: 13,71 ha.
- + Xã Ba Liên: 0,06 ha.



- + Xã Ba Nam: 0,39 ha.
- + Xã Ba Ngạc: 35,17 ha.
- + Xã Ba Thành: 61,58 ha.
- + Xã Ba Tiêu: 45,30 ha.
- + Xã Ba Tô: 55,10 ha.
- + Xã Ba Trang: 19,45 ha.
- + Xã Ba Vì: 71,81 ha.
- + Xã Ba Vinh: 26,56 ha.
- + Xã Ba Xa: 67,34 ha.

### **3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân**

#### **a/ Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 109.337,57 ha.
- Kế hoạch năm 2023 là 109.235,54 ha (chiếm 95,99% tổng diện tích tự nhiên), giảm 102,03 ha so với hiện trạng năm 2022, bao gồm:

##### **a.1. Đất trồng lúa**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 3.862,43 ha.
- Kế hoạch năm 2023 là 3.845,62 ha, chiếm 3,52% diện tích đất nông nghiệp (*trong đó đất chuyên trồng lúa nước 3.569,38 ha*). Giảm 16,81 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 3.845,62 ha, giảm 16,81 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,26 ha; đất phát triển hạ tầng 12,21 ha (*đất giao thông 0,78 ha; đất thủy lợi 0,16 ha; đất năng lượng 11,27 ha*); đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 4,32 ha.

##### **a.2. Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1.818,20 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 1.798,66 ha, chiếm 1,65% diện tích đất nông nghiệp, giảm 21,48 ha so với diện tích năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.798,66 ha; giảm 19,54 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,24 ha; đất phát triển hạ tầng 17,79 ha (*đất giao thông 0,44 ha; đất thủy lợi 0,17 ha; đất năng lượng 17,18 ha*); đất ở tại đô thị 0,51 ha.

##### **a.3. Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 10.251,04 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 10.215,97 ha, chiếm 9,35% diện tích đất nông nghiệp; giảm 35,07 ha so với diện tích năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10.215,97 ha, giảm 35,07 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,77 ha; đất phát triển hạ tầng 33,44 ha (*đất giao thông 1,90 ha; đất thủy lợi 2,50 ha; đất năng lượng 29,04 ha*); đất ở tại nông thôn 0,59 ha; đất ở tại đô thị 0,27 ha.

#### a.4. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 36.343,38 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 36.341,33 ha, chiếm 33,27% diện tích đất nông nghiệp, giảm 2,05 ha so với diện tích năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 36.341,33 ha, giảm 2,05 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (*đất giao thông 0,92 ha; đất thủy lợi 1,13 ha*).

#### a.5. Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 57.050,57 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 57.022,01 ha, chiếm 52,20% diện tích đất nông nghiệp; giảm 28,56 ha so với diện tích năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 57.022,01 ha, giảm 28,56 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 25,72 ha (*đất giao thông 1,63 ha; đất năng lượng 24,09 ha*); đất ở tại nông thôn 2,84 ha.

#### a.6. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 5,90 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 5,90 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2022.

#### a.7. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 6,05 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 6,05 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2022.

### **b. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 3.891,75 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023, đất phi nông nghiệp là 4.012,08 ha, chiếm 3,53% diện tích tự nhiên, tăng 120,33 ha so với diện tích năm 2022. Bao gồm:

#### b.1. Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 6,58 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 6,58 ha, chiếm 0,16% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2022.

**b.2. Đất an ninh**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1,21 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 1,31 ha, chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp, tăng 0,10 ha so với diện tích năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1,21 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,10 ha do lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện công trình Trụ sở công an xã Ba Liên.

**b.3. Đất cụm công nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 5,06 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 7,98 ha; chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 2,92 ha so với diện tích năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 5,06 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 2,92 ha do lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

***Bảng 2: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp***

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình, dự án</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	<b>Tổng</b>	<b>2,92</b>	
1	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Ba Động (giai đoạn 1+ giai đoạn 2)	2,26	xã Ba Động
	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Ba Động (giai đoạn 1+ giai đoạn 2)	0,66	xã Ba Thành

**b.4. Đất thương mại, dịch vụ**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 7,37 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 7,37 ha; chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp; giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2022.

**b.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 9,16 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 9,16 ha; chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp; giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2022.

b.6. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 2,00 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 2,00 ha; chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp; giữ nguyên diện tích so với năm 2022.

b.7. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1.568,76 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 1.829,14 ha, chiếm 45,59% đất phi nông nghiệp, tăng 260,38 ha so với diện tích năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.567,40 ha, giảm 1,36 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,44 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,88 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 261,74 ha do lấy từ đất trồng lúa 12,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 17,79 ha; đất trồng cây lâu năm 33,44 ha; đất rừng phòng hộ 2,05 ha; đất rừng sản xuất 25,72 ha; đất ở tại nông thôn 1,59 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 150,75 ha; đất chưa sử dụng 18,14 ha. Cụ thể như sau:

\* Đất giao thông:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 685,05 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 688,40 ha, tăng 3,35 ha so với diện tích năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 682,28 ha, giảm 2,77 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,27 ha; đất năng lượng 1,67 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,79 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 6,12 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,78 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,44 ha; đất trồng cây lâu năm 1,90 ha; đất rừng phòng hộ 0,92 ha; đất rừng sản xuất 1,63 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,06 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,18 ha; đất chưa sử dụng 0,07 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

**Bảng 3: Danh mục công trình đất giao thông**

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>9,01</b>	<b>2,89</b>	<b>6,12</b>	

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Đường BTXM thôn Bùi Hui (thảo nguyên Bùi Hui)	4,10	0,79	3,31	xã Ba Trang
2	Cầu BTCT Làng Chai	0,30	0,14	0,16	xã Ba Tô
3	Đường Trần Quý Hai (giai đoạn 2)	1,04	0,22	0,82	Thị trấn Ba Tơ
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 30/10 (giai đoạn 2) và đường trục chính ven Hồ Tôn Dung	1,93	0,81	1,12	Thị trấn Ba Tơ
5	Đường trung tâm cụm xã Ba Vinh	1,64	0,93	0,71	Ba Vinh

**\* Đất thủy lợi:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 585,98 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 589,57 ha, tăng 3,59 ha so với diện tích năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 585,72 ha, giảm 0,26 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,01 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất năng lượng 0,14 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 3,85 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,16 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,17 ha; đất trồng cây lâu năm 2,50 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha; đất chưa sử dụng 0,97 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình Kè sạt lở sông Liên, sông Tô (đợt 2, đoạn qua TTr Ba Tơ) tại thị trấn Ba Tơ.

**\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 2,61 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 2,61 ha, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2022.

**\* Đất xây dựng cơ sở y tế:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 5,29 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 5,29 ha, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2022.

**\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 41,70 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 41,70 ha, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2022. Đến năm 2023 thực hiện công trình Xây dựng Nhà lớp học

Trường MN Ba Vì, do Tổ chức Children of VietNam (Vi trẻ em Việt Nam) tài trợ; Hạng mục: 02 phòng học tại xã Ba Vì.

\* Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 10,29 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 10,10 ha, giảm 0,19 ha so với diện tích năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10,10 ha, giảm 0,19 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,13 ha; đất giao thông 0,06 ha.

\* Đất công trình năng lượng:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 48,02 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 301,71 ha, tăng 253,69 ha so với diện tích năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 48,02 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 253,69 ha do lấy từ đất trồng lúa 11,27 ha; đất trồng cây hàng năm khác 17,18 ha; đất trồng cây lâu năm 29,04 ha; đất rừng phòng hộ 1,13 ha; đất rừng sản xuất 24,09 ha; đất giao thông 1,67 ha; đất thủy lợi 0,14 ha; đất ở tại nông thôn 1,55 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 150,52 ha; đất chưa sử dụng 17,10 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

**Bảng 4: Danh mục công trình đất năng lượng**

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>275,15</b>	<b>21,46</b>	<b>253,69</b>	
1	Thủy điện Sông Liên 1	42,43		42,43	xã Ba Cung
	Thủy điện Sông Liên 1	17,77	5,33	12,44	xã Ba Động
	Thủy điện Sông Liên 1	50,53	4,80	45,73	xã Ba Thành
	Thủy điện Sông Liên 1	15,77		15,77	xã Ba Vinh
2	Thủy điện Sông Liên 2	7,77		7,77	xã Ba Bích
	Thủy điện Sông Liên 2	43,10		43,10	xã Ba Lễ
3	Thủy điện Ba Vì	43,10		43,10	xã Ba Tiêu
	Thủy điện Ba Vì	38,63		38,63	xã Ba Ngạc
4	Thủy điện Nước Long	11,49	9,70	1,79	xã Ba Tiêu
	Thủy điện Nước Long	1,63	1,63		xã Ba Ngạc

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
5	Đường dây 500KV Dốc Sỏi - Pleiku 2	1,29		1,29	xã Ba Ngạc
	Đường dây 500KV Dốc Sỏi - Pleiku 2	0,75		0,75	xã Ba Tiêu
	Đường dây 500KV Dốc Sỏi - Pleiku 2	0,89		0,89	xã Ba Vì

\* Đất công trình bưu chính, viễn thông

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 0,89 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 0,89 ha, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2022.

\* Đất di tích lịch sử - văn hoá

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 5,79 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 5,79 ha, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2022.

\* Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 0,40 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 0,40 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2022.

\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 180,12 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 180,06 ha, giảm 0,06 ha so với diện tích năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 180,06 ha, giảm 0,06 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,03 ha; đất giao thông 0,03 ha.

\* Đất chợ

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 2,62 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 2,62 ha, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2022.

b.8. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 10,92 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 10,92 ha, chiếm 0,27% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với diện tích năm 2022.

b.9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 0,76 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 0,76 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2022.

b.10. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 477,01 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 478,72 ha, chiếm 11,93% đất phi nông nghiệp, tăng 1,71 ha so với diện tích năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 475,22 ha, giảm 1,79 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,20 ha; đất phát triển hạ tầng 1,59 ha (đất giao thông 0,04 ha; đất công trình năng lượng 1,55 ha).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 3,50 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,59 ha; đất rừng sản xuất 2,84 ha; đất phát triển hạ tầng 0,04 ha (đất giao thông); đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha. Diện tích tăng nhằm chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân và thực hiện công trình Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nô, xã Ba Tô.

b.11. Đất ở tại đô thị

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 57,92 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 64,01 ha, chiếm 1,60% đất phi nông nghiệp, tăng 6,09 ha so với diện tích năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 57,87 ha; giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 6,14 ha do lấy từ đất trồng lúa 4,32 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,51 ha; đất trồng cây lâu năm 0,27 ha; đất phát triển hạ tầng 0,88 ha (đất giao thông 0,79 ha; đất thủy lợi 0,09 ha); đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,15 ha. Diện tích tăng nhằm chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân và thực hiện công trình sau.

**Bảng 5: Danh mục công trình đất ở tại đô thị**

Stt	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>6,51</b>	<b>0,37</b>	<b>6,14</b>	
1	Khu dân cư chợ mới thị trấn Ba Tơ	1,56	0,09	1,47	Ttr Ba Tơ
2	Khu dân cư Phía Đông bờ kè Suối Tài Năng	4,95	0,28	4,67	Ttr Ba Tơ



**b.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 18,09 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 17,98 ha, chiếm 0,45% đất phi nông nghiệp, giảm 0,11 ha so với diện tích năm 2022.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 17,98 ha, giảm 0,11 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

**b.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1,88 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 1,88 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2022.

**b.14. Đất cơ sở tín ngưỡng**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 0,15 ha.
- Kế hoạch năm 2023 là 0,15 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2022.

**b.15. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1.721,89 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 1.571,13 ha, chiếm 39,16 % diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 150,76 ha so với hiện trạng năm 2022.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.571,13 ha, giảm 150,76 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 150,75 ha (*đất giao thông 0,18 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất công trình năng lượng 150,52 ha*); đất ở tại đô thị 0,01 ha.

**b.16. Đất có mặt nước chuyên dùng**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 2,99 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 2,99 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2022.

**c/ Đất chưa sử dụng**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 566,37 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 548,07 ha, chiếm 0,48% diện tích tự nhiên, giảm 18,30 ha so với hiện trạng năm 2022.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 548,07 ha, giảm 18,30 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng 18,14 ha (*đất giao thông 0,07 ha; đất thủy lợi 0,97 ha; đất công trình*

năng lượng 17,10 ha); đất ở tại đô thị 0,15 ha.

### 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2023 của huyện Ba Tơ và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

(Chi tiết xem biểu 06/CH)

### 3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

**Bảng 6: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>102,03</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>14,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,56
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi	HNK/NTS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	trồng thủy sản		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,94</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 102,03 ha.

Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 16,81 ha (*đất chuyên trồng đất lúa nước 14,89 ha*). Trong đó: Thị trấn Ba Tư 4,81 ha; xã Ba Bích 0,89 ha; xã Ba Cung 0,59 ha; xã Ba Động 1,12 ha; xã Ba Lễ 3,81 ha; xã Ba Ngạc 2,51 ha; xã Ba Thành 1,62 ha; xã Ba Tiêu 0,47 ha; xã Ba Tô 0,05 ha; xã Ba Vì 0,03 ha; xã Ba Vinh 0,91 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 19,54 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,88 ha; xã Ba Cung 1,04 ha; xã Ba Động 2,11 ha; xã Ba Lễ 0,08 ha; xã Ba Ngạc 6,21 ha; xã Thành 2,93 ha; xã Ba Tiêu 6,02 ha; xã Ba Tô 0,04 ha; xã Ba Vì 0,03 ha; xã Ba Vinh 0,20 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 35,07 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 2,85 ha; xã Ba Bích 2,3 ha; xã Ba Cung 4,34 ha; xã Ba Động 5,4 ha; xã Ba Lễ 1,72 ha; xã Ba Ngạc 5,75 ha; xã Ba Thành 4,89 ha; xã Ba Tiêu 3,05 ha; xã Ba Tô 0,59 ha; xã Ba Trang 1,78 ha; xã Ba Vì 0,56 ha; xã Ba Vinh 1,84 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,05 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,92 ha; Xã Ba Tiêu 0,90 ha; xã Ba Vì 0,23 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 28,56 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 0,09 ha; Xã Ba Bích 4,24 ha; xã Ba Cung 0,15 ha; xã Ba Động 3,12 ha; xã Ba Lễ 11,59 ha; xã Ba Ngạc 0,49 ha; xã Ba Thành 3,11 ha; xã Ba Tiêu 0,49 ha; xã Ba Tô 2,84 ha; xã Ba Trang 1,53 ha; xã Ba Vì 0,04 ha; xã Ba Vinh 0,87 ha.

### 3.5. Diện tích đất cần thu hồi

**Bảng 7: Diện tích các loại đất cần thu hồi**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>102,03</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	14,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28,56
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>155,99</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	3,28

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	huyện, cấp xã		
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	2,77
-	Đất thuỷ lợi	DTL	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	150,76
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 102,03 ha. Bao gồm:

+ Đất trồng lúa cần thu hồi là 16,81 ha (*đất chuyên trồng đất lúa nước 14,89 ha*). Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 4,81 ha; xã Ba Bích 0,89 ha; xã Ba Cung 0,59 ha; xã Ba Động 1,12 ha; xã Ba Lễ 3,81 ha; xã Ba Ngạc 2,51 ha; xã Ba Thành 1,62 ha; xã Ba Tiêu 0,47 ha; xã Ba Tô 0,05 ha; xã Ba Vì 0,03 ha; xã Ba Vinh 0,91 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi 19,54 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 0,88 ha; xã Ba Cung 1,04 ha; xã Ba Động 2,11 ha; xã Ba Lễ 0,08 ha; xã Ba Ngạc 6,21 ha; xã Ba Thành 2,93 ha; xã Ba Tiêu 6,02 ha; xã Ba Tô 0,04 ha; xã Ba Vì 0,03 ha; xã Ba Vinh 0,20 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi 35,07 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 2,85 ha; xã Ba Bích 2,30 ha; xã Ba Cung 4,34 ha; xã Ba Động 5,40 ha; xã Ba Lễ 1,72 ha; xã Ba Ngạc 5,75 ha; xã Ba Thành 4,89 ha; xã Ba Tiêu 3,05 ha; xã Ba Tô 0,59 ha; xã Ba Trang 1,78 ha; xã Ba Vì 0,56 ha; xã Ba Vinh 1,84 ha.

+ Đất rừng phòng hộ cần thu hồi 2,05 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 0,92 ha; xã Ba Tiêu 0,90 ha; xã Ba Vì 0,23 ha.

+ Đất rừng sản xuất cần thu hồi 28,56 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 0,09 ha; xã Ba Bích 4,24 ha; xã Ba Cung 0,15 ha; xã Ba Động 3,12 ha; xã Ba Lễ 11,59 ha; xã Ba Ngạc 0,49 ha; xã Ba Thành 3,11 ha; xã Ba Tiêu 0,49 ha; xã Ba Tô 2,84 ha; xã Ba Trang 1,53 ha; xã Ba Vì 0,04 ha xã Ba Vinh 0,87 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 155,99 ha. Bao gồm:

+ Đất phát triển hạ tầng cần thu hồi là 3,28 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 0,98 ha; xã Ba Bích 0,13 ha; xã Ba Động 0,43 ha; xã Ba Lễ 1,23 ha; xã Ba Ngạc 0,02 ha; xã Ba Thành 0,37 ha; xã Ba Tiêu 0,05 ha; xã Ba Tô 0,05 ha; xã Ba Vinh 0,02 ha.

+ Đất ở tại nông thôn cần thu hồi 1,79 ha. Trong đó: Xã Ba Động 0,35 ha; xã Ba Thành 1,40 ha; xã Ba Tô 0,01 ha; xã Ba Vinh 0,03 ha.

+ Đất ở tại đô thị cần thu hồi 0,05 ha (thị trấn Đăk Tô).

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan cần thu hồi 0,11 ha. Trong đó: Xã Ba Liên 0,10 ha; xã Ba Tô 0,01 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cần thu hồi là 150,76 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 0,22 ha; xã Ba Bích 0,17 ha; xã Ba Cung 34,92 ha; xã Ba Động 1,12 ha; xã Ba Lễ 23,70 ha; xã Ba Ngạc 20,19 ha; xã Ba Thành 30,53 ha; xã Ba Tiêu 28,29 ha; xã Ba Tô 0,02 ha; xã Ba Vinh 11,60 ha.

### 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

**Bảng 8: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>18,30</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,14
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,07
-	Đất thủy lợi	DTL	0,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp 18,30 ha.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất cụm công nghiệp 0,01 ha (xã Ba Động).

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phát triển hạ tầng 18,14 ha (thị trấn Ba Tơ 0,98 ha; xã Ba Bích 0,04 ha; xã Ba Cung 1,39 ha; xã Ba Động 1,04 ha; xã Ba Lễ 0,97 ha; xã Ba Ngạc 4,75 ha; xã Ba Thành 1,54 ha; xã Ba Tiêu 6,37 ha; xã Ba Tô 0,05 ha; xã Ba Vinh 1,00 ha).

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất ở tại đô thị 0,15 ha (thị trấn Ba Tơ).



### **3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch**

- Tổng danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ba Tơ là 17 công trình, dự án với tổng diện tích 301,13 ha.

*(Có Biểu 10/CH kèm theo)*

- Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2023 của huyện Ba Tơ (*Quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật đất đai*) gồm có: 06 công trình, dự án với tổng diện tích: 14,50 ha.

*(Có phụ biểu 01 kèm theo)*

- Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp trong năm 2023 của huyện Ba Tơ gồm có: 06 công trình, dự án với tổng diện tích: 142,90 ha.

*(Có phụ biểu 02 kèm theo)*

- Danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện năm 2023 huyện Ba Tơ gồm có: 09 công trình, dự án với tổng diện tích là 283,60 ha.

*(Có phụ biểu 03 kèm theo)*

- Danh mục công trình, dự án không thuộc quy định tại khoản 3 điều 62 của luật đất đai năm 2013 huyện Ba Tơ gồm có: 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,10 ha.

*(Có phụ biểu 04 kèm theo)*

- Danh mục công trình, dự án không thuộc quy định tại khoản 3 điều 62 của luật đất đai năm 2013 xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023 huyện Ba Tơ gồm có: 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 2,93 ha.

*(Có phụ biểu 05 kèm theo)*

- Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Ba Tơ trong năm 2023 gồm có: 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,06 ha.

*(Có phụ biểu 06 kèm theo)*

- Danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện giao đất, cho thuê đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ba Tơ gồm có: 05 công trình, dự án với tổng diện tích là 1.977,33 ha.

*(Có phụ biểu 07 kèm theo)*

- Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 loại bỏ, không tiếp tục thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất của huyện Ba Tơ gồm có: 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,42 ha.

*(Có phụ biểu 08 kèm theo)*

### **3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ba Tơ dựa trên các căn cứ sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Quy định mật độ và đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 50a/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 73/2017/QĐ-UBND ngày 26/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi Điều 31 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2018 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 79/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định về trình tự, thủ tục khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 50a/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 8/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020-2024).

- Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Tổng thu: 276.840,00 (triệu đồng).

Tổng chi: 10.736,00 (triệu đồng).

**Tổng thu - Tổng chi = 266.104,00 (triệu đồng)**

*(Bảng tính thu chi xem tại phụ biểu 09 kèm theo).*

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Để thực hiện tốt các giải pháp cải tạo, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Ba Tư cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau để đảm bảo cho sự phát triển bền vững:

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

- Tăng cường công tác trồng rừng, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu du lịch trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông, khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

## **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở... Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

## **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất**

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND huyện Ba Tơ tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất để các cấp, các ngành và nhân dân trên địa bàn huyện tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường thông tin đại chúng, đáp ứng các yêu cầu về thông tin cho nhân dân, đặc biệt các thông tin kinh tế, khoa học kỹ thuật, thương mại.. để nhân dân có điều kiện nâng cao hiểu biết.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các công trình lớn trên địa bàn huyện, đồng thời tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư cho các cơ sở dịch vụ.

- Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất các cấp đến từng xã, thị trấn, để mọi tổ chức, cá nhân biết và thực hiện theo quy hoạch.

- Triển khai thực hiện quản lý đất đai và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các Nghị định, Chỉ thị, Quyết định,... của Chính phủ và các Bộ, ngành, của Tỉnh, Huyện có liên quan đến sử dụng đất để mọi người dân biết và tránh vi phạm Luật Đất đai.

- Hoàn thành hệ thống cơ sở dữ liệu về đất, cung cấp các thông tin về đất đai trên mạng, tăng khả năng tiếp cận thông tin về đất, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cho tổ chức, công dân liên quan đến đất đai.

- Ưu tiên quỹ đất cho các nhu cầu phát triển như: thương mại dịch vụ, khu dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng các lĩnh vực: giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng và khai thác tài nguyên đất đai theo hướng bền vững và có hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý xây dựng trên địa bàn, xử lý những trường hợp xây dựng không phép, trái phép; lấn chiếm đất đai bất hợp pháp; kiên quyết thu hồi diện tích đất sử dụng sai mục đích quy hoạch.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án. Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, tránh tình trạng nhận bồi thường nhưng phải chờ đất tái định cư. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để đảm bảo thực hiện dự án theo quy hoạch.

#### **4.4. Các giải pháp khác**

##### **4.4.1. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

- Huyện Ba Tư cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

#### **4.4.2. Giải pháp tạo việc làm khi người dân không còn đất sản xuất nông nghiệp.**

Huyện có chính sách củng cố phát triển kinh tế hợp tác, động viên những hộ nông dân không có đất hoặc ít đất sản xuất tự tạo việc làm bằng các ngành phi nông nghiệp như tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại quy mô nhỏ. Bên cạnh đó phát triển và mở rộng quy mô các hợp tác xã, các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp ở nông thôn, để thu hút thêm số lao động không có điều kiện làm thuê, tăng thu nhập.

Đào tạo nghề và tổ chức các lớp hướng nghiệp dạy nghề cho con em nông dân nghèo đến tuổi lao động, tạo điều kiện cho các hộ nông dân có hợp đồng đầu ra ổn định, nhằm hạn chế số lao động dư thừa ở nông thôn và giúp các hộ nông dân nghèo không có đất thoát nghèo.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. KẾT LUẬN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ba Tơ được xây dựng đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

Kết quả của dự án kế hoạch sử dụng đất thể hiện được chiến lược sử dụng đất đai của huyện, chi tiết đến từng loại đất sử dụng và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã nên có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài; đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước về thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo kế hoạch và pháp luật.

Một trong những ưu điểm kế hoạch sử dụng đất của huyện là đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả trung ương, tỉnh và địa phương... Trên cơ sở cân đối hài hòa cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, xây dựng nông thôn và phát triển của các ngành kinh tế, mang tính khả thi cao.

Phân bố hợp lý dân cư, lao động cũng như hệ thống giao thông, thủy lợi, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

Đất khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng khu vực, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương.

### **2. KIẾN NGHỊ**

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, UBND huyện Ba Tơ kính đề nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ba Tơ để UBND huyện Ba Tơ có cơ sở triển khai thực hiện đúng tiến độ, đưa công tác quản lý và sử dụng đất của địa phương ngày càng tốt hơn.

**HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2023  
CỦA HUYỆN BA TƠ**

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Ba Tơ
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Ba Tơ
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ba Tơ
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Ba Tơ
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Ba Tơ
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Ba Tơ
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Ba Tơ
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ba Tơ
9	Phụ biểu 01	Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2023 huyện Ba Tơ
10	Phụ biểu 02	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp trong năm 2023 của huyện Ba Tơ
11	Phụ biểu 03	Danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện năm 2023 huyện Ba Tơ
12	Phụ biểu 04	Danh mục công trình, dự án không thuộc quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013
13	Phụ biểu 05	Danh mục công trình, dự án không thuộc quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật đất đai năm 2013 xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023 huyện Ba Tơ
14	Phụ biểu 06	Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Ba Tơ trong năm 2023
15	Phụ biểu 07	Danh mục công trình, dự án đã thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện giao đất, cho thuê đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ba Tơ
16	Phụ biểu 08	Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 loại bỏ, không tiếp tục thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất của huyện Ba Tơ
17	Phụ biểu 09	Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ba Tơ





# **BIỂU SỐ LIỆU**



## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ .....	1
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	4
1.1. Điều kiện tự nhiên .....	4
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	6
1.3. Thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu .....	10
1.4. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội.....	12
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC .....	20
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	20
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	25
2.3. Đánh giá chung kết quả thực hiện năm 2022 .....	28
2.4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	28
2.5. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	28
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	29
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực .....	29
3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân .....	32
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	41
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	41
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	43
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	46
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	48
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	49
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	50
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	50
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	51
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất.....	51
4.4. Các giải pháp khác.....	52
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	54
1. KẾT LUẬN .....	54
2. KIẾN NGHỊ.....	54



## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước .....	21
Bảng 2: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp.....	34
Bảng 3: Danh mục công trình đất giao thông .....	35
Bảng 4: Danh mục công trình đất năng lượng .....	37
Bảng 5: Danh mục công trình đất ở tại đô thị .....	39
Bảng 6: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng .....	41
Bảng 7: Diện tích các loại đất cần thu hồi .....	43
Bảng 8: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	46

## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN BA TÔ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Dinh	Xã Ba Điền	Xã Ba Động	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lê	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vi	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>113.795,69</b>	<b>3.205,33</b>	<b>5.875,85</b>	<b>3.010,05</b>	<b>4.321,73</b>	<b>4.442,30</b>	<b>1.521,98</b>	<b>5.383,10</b>	<b>5.174,27</b>	<b>9.511,90</b>	<b>4.125,98</b>	<b>12.012,55</b>	<b>4.222,60</b>	<b>4.652,88</b>	<b>4.067,68</b>	<b>5.915,16</b>	<b>14.765,99</b>	<b>4.249,96</b>	<b>7.057,71</b>	<b>10.278,67</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>109.337,57</b>	<b>2.890,10</b>	<b>5.634,36</b>	<b>2.823,67</b>	<b>4.094,90</b>	<b>4.303,16</b>	<b>1.269,70</b>	<b>5.302,74</b>	<b>5.106,45</b>	<b>9.211,47</b>	<b>3.720,48</b>	<b>11.944,08</b>	<b>3.980,33</b>	<b>4.434,28</b>	<b>3.859,51</b>	<b>5.637,30</b>	<b>14.411,06</b>	<b>3.995,26</b>	<b>6.745,29</b>	<b>9.973,43</b>
	<i>Trong đó:</i>																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.862,43	223,73	203,05	169,71	309,70	195,74	132,68	79,82	75,45	78,68	86,27	33,36	264,98	203,72	182,09	422,94	189,44	277,42	460,69	272,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.584,27</i>	<i>134,06</i>	<i>203,05</i>	<i>121,04</i>	<i>283,42</i>	<i>180,88</i>	<i>123,75</i>	<i>79,28</i>	<i>75,45</i>	<i>78,48</i>	<i>86,27</i>	<i>32,88</i>	<i>260,57</i>	<i>154,94</i>	<i>178,98</i>	<i>420,18</i>	<i>189,44</i>	<i>266,01</i>	<i>455,04</i>	<i>260,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.818,20	124,57	50,04	70,05	240,39	37,97	143,89	18,34	16,39	20,51	43,00	18,93	165,10	70,81	108,88	294,90	34,89	167,70	94,23	97,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.251,04	287,42	484,23	246,27	776,86	619,02	258,93	616,38	455,36	678,37	239,57	390,56	472,81	427,38	803,46	309,19	884,78	820,41	805,71	674,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.343,38	1.383,32	1.123,79	199,53	368,96	1594,66	76,74	2.121,15	1.775,56	2.161,36	2.881,08	3.200,89	2.092,70	450,68	1.335,85	539,25	6.360,79	1.149,39	2.226,84	5.300,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.050,57	869,74	3.772,50	2.136,00	2.397,98	1.854,84	656,93	2.466,89	2.783,66	6.272,45	470,56	8.300,31	984,65	3.281,25	1.429,10	4.068,32	6.941,03	1.580,30	3.156,58	3.627,48
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>14.125,99</i>	<i>5,38</i>	<i>378,83</i>	<i>40,88</i>	<i>87,15</i>	<i>345,39</i>		<i>321,12</i>	<i>273,54</i>	<i>1.229,54</i>		<i>6.169,20</i>	<i>3,96</i>	<i>73,87</i>	<i>5,47</i>	<i>301,35</i>	<i>3.765,29</i>	<i>4,33</i>	<i>225,51</i>	<i>895,18</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,90	0,70	0,75		0,42	0,93	0,53	0,16	0,03			0,03	0,09	0,30	0,13	0,21	0,13	0,04	1,24	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,05	0,62	2,11	0,59						0,10				0,14		2,49				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.891,75</b>	<b>282,23</b>	<b>233,17</b>	<b>177,25</b>	<b>200,87</b>	<b>100,79</b>	<b>215,87</b>	<b>77,17</b>	<b>66,97</b>	<b>285,75</b>	<b>405,44</b>	<b>68,08</b>	<b>202,35</b>	<b>155,48</b>	<b>156,50</b>	<b>222,71</b>	<b>335,48</b>	<b>182,89</b>	<b>284,85</b>	<b>237,90</b>
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,58	3,77		2,79											0,02					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,21	0,96															0,25			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,06	1,60					3,46													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,37	0,87	0,07	0,60	3,46		0,43		0,24		0,10			0,08		1,36		0,16		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,16	0,08					8,99												0,09	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00						2,00													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.568,76	106,06	43,29	40,02	58,22	35,82	71,64	19,65	34,57	38,30	354,91	16,27	67,55	56,22	69,61	113,56	225,26	64,43	69,24	84,14
	<i>Trong đó:</i>																					
	Đất giao thông	DGT	685,05	53,05	33,99	26,80	29,06	27,92	44,11	14,24	27,94	22,41	21,22	12,24	41,88	31,44	39,74	73,04	60,62	41,33	42,13	41,89
	Đất thủy lợi	DTL	585,98	20,59	3,63	3,05	6,92	1,89	6,28	0,40	3,77	5,57	329,20	0,38	3,17	13,46	2,05	4,54	160,31	4,56	13,26	2,95
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,61	1,71												0,70				0,08	0,12	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,29	2,57	0,13	0,07	0,12	0,10	0,17	0,12	0,11	0,11	0,12	0,09	0,12	0,14	0,06	0,19	0,18	0,50	0,26	0,13
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,70	7,62	1,59	0,70	2,17	1,41	2,18	1,29	1,30	1,62	1,05	1,45	2,05	1,46	1,96	3,47	2,11	2,71	2,80	2,76
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,29	1,83	0,69	0,47	0,49	0,40	2,17			1,40	0,87			0,94		0,32		0,52		0,19
	Đất công trình năng lượng	DNL	48,02	0,42	0,75	0,57	0,01	5,56	0,06				0,92		1,88	5,31	10,71	0,79		1,33		19,71
	Đất công trình trụ chính viễn thông	DBV	0,89	0,15	0,04	0,03	0,03	0,05	0,05		0,03	0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,05	0,03	0,04	0,12	0,02	0,04
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																				
	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,79	2,28					0,42							0,01					3,08	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40	0,23					0,07											0,10		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,12	14,85	3,22	8,15	18,86	4,04	9,91	3,54	1,42	7,15	0,93	2,08	18,41	2,74	15,04	31,18	2,00	12,56	7,57	16,47
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																				
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																				
	Đất chợ	DCH	2,62	0,76					0,72				0,52							0,62		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,92	0,83	0,38	0,48	0,45	0,27	0,46	0,17	0,12	0,70	0,39	0,10	0,71	0,28	0,32	0,75	1,33	0,83	1,20	1,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,76	0,76																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	477,01		22,54	21,16	44,38	17,94	34,12	14,60	13,63	15,97	13,73	7,23	29,59	23,00	27,88	50,72	20,23	41,33	38,83	40,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57,92	57,92																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,09	4,30	0,38	0,09	0,37	0,19	1,14	5,50	0,56	0,39	0,95	0,57	0,21	0,19	0,53	0,38	0,39	1,18	0,46	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,88	1,05								0,01							0,08	0,73		0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,15										0,15									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.721,89	103,64	166,51	114,48	91,20	46,57	93,63	37,25	17,85	230,38	35,21	43,91	104,29	73,53	58,14	55,94	88,19	73,98	175,03	112,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,99	0,39	0,42											2,18						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>566,37</b>	<b>33,00</b>	<b>8,32</b>	<b>9,13</b>	<b>25,96</b>	<b>38,35</b>	<b>36,41</b>	<b>3,19</b>	<b>0,85</b>	<b>14,68</b>	<b>0,06</b>	<b>0,39</b>	<b>39,92</b>	<b>63,12</b>	<b>51,67</b>	<b>55,15</b>	<b>19,45</b>	<b>71,81</b>	<b>27,57</b>	<b>67,34</b>

Biểu 02/CH

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC CỦA HUYỆN BA TÔ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch đất được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>109.308,30</b>	<b>109.337,57</b>	<b>29,27</b>	<b>100,03</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.855,53	3.862,43	6,90	100,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.578,53	3.584,27	5,74	100,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.806,70	1.818,20	11,50	100,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.238,05	10.251,04	12,99	100,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.346,47	36.343,38	-3,09	99,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.040,96	57.050,57	9,61	100,02
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.125,91	14.125,99	0,08	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,90	5,90		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,69	6,05	-8,64	41,18
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.920,73</b>	<b>3.891,75</b>	<b>-28,98</b>	<b>99,26</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,58	6,58		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,44	1,21	-0,23	84,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,06	5,06		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,97	7,37	-1,60	82,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,16	9,16		100,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00	2,00		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.583,80	1.568,76	-15,04	99,05
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	692,10	685,05	-7,05	98,98
-	Đất thủy lợi	DTL	585,68	585,98	0,30	100,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,61	2,61		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,57	5,29	-0,28	94,97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,70	41,70		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,18	10,29	0,11	101,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	56,37	48,02	-8,35	85,19
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,89		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,79	5,79		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40	0,40		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	179,89	180,12	0,23	100,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	2,62	2,62		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,13	10,92	-0,21	98,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,76	0,76		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,55	477,01	-4,54	99,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	68,53	57,92	-10,61	84,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,70	18,09	5,39	142,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,13	1,88	-0,25	88,26
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,15	0,15		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.723,82	1.721,89	-1,93	99,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,95	2,99	0,04	101,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>566,66</b>	<b>566,37</b>	<b>-0,29</b>	<b>99,95</b>



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN BA TƠ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Đình	Xã Ba Điền	Xã Ba Động	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lễ	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vi	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>																					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>109.235,54</b>	<b>2.880,55</b>	<b>5.626,93</b>	<b>2.817,55</b>	<b>4.094,90</b>	<b>4.303,16</b>	<b>1.257,95</b>	<b>5.302,74</b>	<b>5.106,45</b>	<b>9.194,27</b>	<b>3.720,48</b>	<b>11.944,08</b>	<b>3.965,37</b>	<b>4.421,73</b>	<b>3.848,58</b>	<b>5.633,78</b>	<b>14.407,75</b>	<b>3.994,37</b>	<b>6.741,47</b>	<b>9.973,43</b>
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.845,62	218,92	202,16	169,12	309,70	195,74	131,56	79,82	75,45	74,87	86,27	33,36	262,47	202,10	181,62	422,89	189,44	277,39	459,78	272,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.569,38</i>	<i>129,29</i>	<i>202,29</i>	<i>120,58</i>	<i>283,42</i>	<i>180,88</i>	<i>122,93</i>	<i>79,28</i>	<i>75,45</i>	<i>74,67</i>	<i>86,27</i>	<i>32,88</i>	<i>258,49</i>	<i>153,65</i>	<i>178,78</i>	<i>420,13</i>	<i>189,44</i>	<i>265,98</i>	<i>454,42</i>	<i>260,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.798,66	123,69	50,04	69,01	240,39	37,97	141,78	18,34	16,39	20,43	43,00	18,93	158,89	67,88	102,86	294,86	34,89	167,67	94,03	97,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.215,97	284,57	481,93	241,93	776,86	619,02	253,53	616,38	455,36	676,65	239,57	390,56	467,06	422,49	800,41	308,60	883,00	819,85	803,87	674,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.341,33	1.382,40	1.123,79	199,53	368,96	1.594,66	76,74	2.121,15	1.775,56	2.161,36	2.881,08	3.200,89	2.092,70	450,68	1.334,95	539,25	6.360,79	1.149,16	2.226,84	5.300,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.022,01	869,65	3.768,26	2.135,85	2.397,98	1.854,84	653,81	2.466,89	2.783,66	6.260,86	470,56	8.300,31	984,16	3.278,14	1.428,61	4.065,48	6.939,50	1.580,26	3.155,71	3.627,48
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>14.125,99</i>	<i>5,38</i>	<i>378,83</i>	<i>40,88</i>	<i>87,15</i>	<i>345,39</i>		<i>321,12</i>	<i>273,54</i>	<i>1.229,54</i>		<i>6.169,20</i>	<i>3,96</i>	<i>73,87</i>	<i>5,47</i>	<i>301,35</i>	<i>3.765,29</i>	<i>4,33</i>	<i>225,51</i>	<i>895,18</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,90	0,70	0,75		0,42	0,93	0,53	0,16	0,03			0,03	0,09	0,30	0,13	0,21	0,13	0,04	1,24	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,05	0,62		2,11	0,59					0,10				0,14		2,49				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.012,08</b>	<b>292,91</b>	<b>240,64</b>	<b>184,76</b>	<b>200,87</b>	<b>100,79</b>	<b>228,67</b>	<b>77,17</b>	<b>66,97</b>	<b>303,92</b>	<b>405,44</b>	<b>68,08</b>	<b>222,06</b>	<b>169,57</b>	<b>173,80</b>	<b>226,28</b>	<b>338,79</b>	<b>183,78</b>	<b>289,68</b>	<b>237,90</b>
	Trong đó:																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,58	3,77			2,79										0,02					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,31	0,96									0,10							0,25		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,98	1,60					5,72							0,66						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,37	0,87	0,07	0,60	3,46		0,43		0,24		0,10			0,08		1,36		0,16		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,16	0,08					8,99												0,09	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00						2,00													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.829,14	110,87	50,93	82,45	58,22	35,82	83,65	19,65	34,57	80,17	354,91	16,27	107,45	101,58	115,20	113,67	228,57	65,32	85,70	84,14
	Trong đó:																					
-	Đất giao thông	DGT	688,40	54,20	33,86	26,80	29,06	27,92	43,82	14,24	27,94	21,24	21,22	12,24	41,86	31,16	39,69	73,16	63,93	41,33	42,84	41,89
-	Đất thủy lợi	DTL	589,57	24,34	3,63	3,05	6,92	1,89	6,27	0,40	3,77	5,51	329,20	0,38	3,17	13,40	2,05	4,53	160,31	4,56	13,24	2,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,61	1,71												0,70				0,08	0,12	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,29	2,57	0,13	0,07	0,12	0,10	0,17	0,12	0,11	0,11	0,12	0,09	0,12	0,14	0,06	0,19	0,18	0,50	0,26	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,70	7,62	1,59	0,70	2,17	1,41	2,18	1,29	1,30	1,62	1,05	1,45	2,05	1,46	1,96	3,47	2,11	2,71	2,80	2,76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,10	1,77	0,69	0,47	0,49	0,40	2,04			1,40	0,87			0,94		0,32		0,52		0,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	301,71	0,42	7,77	43,18	0,57	0,01	18,00	0,06		43,10	0,92		41,80	51,04	56,35	0,79		2,22	15,77	19,71
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,15	0,04	0,03	0,03	0,05	0,05			0,03	0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,05	0,03	0,04	0,12	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																				
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,79	2,28					0,42							0,01					3,08	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40	0,23					0,07											0,10		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,06	14,82	3,22	8,15	18,86	4,04	9,91	3,54	1,42	7,15	0,93	2,08	18,41	2,71	15,04	31,18	2,00	12,56	7,57	16,47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																				
-	Đất chợ	DCH	2,62	0,76					0,72				0,52							0,62		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,92	0,83	0,38	0,48	0,45	0,27	0,46	0,17	0,12	0,70	0,39	0,10	0,71	0,28	0,32	0,75	1,33	0,83	1,20	1,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,76	0,76																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	478,72		22,54	21,16	44,38	17,94	33,77	14,60	13,63	15,97	13,73	7,23	29,59	21,60	27,88	54,21	20,23	41,33	38,80	40,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	64,01	64,01																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,98	4,30	0,38	0,09	0,37	0,19	1,14	5,50	0,56	0,39	0,85	0,57	0,21	0,19	0,53	0,37	0,39	1,18	0,46	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,88	1,05								0,01							0,08	0,73		0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,15										0,15									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.571,13	103,42	166,34	79,56	91,20	46,57	92,51	37,25	17,85	206,68	35,21	43,91	84,10	43,00	29,85	55,92	88,19	73,98	163,43	112,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,99	0,39		0,42										2,18						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>548,07</b>	<b>31,87</b>	<b>8,28</b>	<b>7,74</b>	<b>25,96</b>	<b>38,35</b>	<b>35,36</b>	<b>3,19</b>	<b>0,85</b>	<b>13,71</b>	<b>0,06</b>	<b>0,39</b>	<b>35,17</b>	<b>61,58</b>	<b>45,30</b>	<b>55,10</b>	<b>19,45</b>	<b>71,81</b>	<b>26,56</b>	<b>67,34</b>

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN BA TƠ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Dinh	Xã Ba Điền	Xã Ba Động	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lê	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vi	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>102,03</b>	<b>9,55</b>	<b>7,43</b>	<b>6,12</b>			<b>11,75</b>			<b>17,20</b>			<b>14,96</b>	<b>12,55</b>	<b>10,93</b>	<b>3,52</b>	<b>3,31</b>	<b>0,89</b>	<b>3,82</b>	
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,81	4,81	0,89	0,59			1,12			3,81			2,51	1,62	0,47	0,05		0,03	0,91	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>14,89</i>	<i>4,77</i>	<i>0,76</i>	<i>0,46</i>			<i>0,82</i>			<i>3,81</i>			<i>2,08</i>	<i>1,29</i>	<i>0,20</i>	<i>0,05</i>		<i>0,03</i>	<i>0,62</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,54	0,88		1,04			2,11			0,08			6,21	2,93	6,02	0,04		0,03	0,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,07	2,85	2,30	4,34			5,40			1,72			5,75	4,89	3,05	0,59	1,78	0,56	1,84	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,05	0,92													0,90			0,23		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,56	0,09	4,24	0,15			3,12			11,59			0,49	3,11	0,49	2,84	1,53	0,04	0,87	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																					
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>																				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>																				
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,94</b>	<b>0,89</b>														<b>0,05</b>				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





**Biểu 10/CH**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN BA TÔ**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>							
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng - an ninh</b>							
1	Trụ sở công an xã Ba Liên	0,10	0	0,10	TSC	xã Ba Liên	Thửa 25 Tờ 03 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Liên	
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, cộng đồng</b>							
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Đường dây 500KV Đốc Sỏi - Pleiku 2	2,93		2,93	LUC, HNK, CLN, RPH, RSX	xã Ba Ngạc, xã Ba Tiêu, xã Ba Vi	Tờ 21,28,35,43 BĐDC và tờ 3,5.9 BĐLN xã Ba Ngạc; Tờ 33,38,51 BĐDC và tờ 3,7,10 BĐLN xã Ba Tiêu; Tờ 3,7,13,14,17,18,19 BĐDC xã Ba Vi	Công trình chuyển tiếp từ KH 2017 bổ sung
2	<b>Các công trình, dự án còn lại</b>							
2.1	<i>Công trình dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>							
3	Đường BTXM thôn Bùi Hui (thảo nguyên Bùi Hui)	4,10	0,79	3,31	CLN, RST	xã Ba Trang	Tờ 02, 11, 12, 13, 14, 15, 28, 29, 30, 31, 44, 60 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 04, 12 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Trang	
4	Cầu BTCT Làng Chai	0,30	0,14	0,16	LUC, HNK, DTL, ONT, SON, CSD	xã Ba Tô	Tờ 17 BĐDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Tô	
5	Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nô, xã Ba Tô	3,50	0	3,50	LUC, CLN, RST, DGT, TSC	xã Ba Tô	Tờ 37, 51 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 09 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Tô	
6	Khu dân cư chợ mới thị trấn Ba Tơ	1,56	0,09	1,47	LUC, LUK, HNK, CLN, DGT, DTL, CSD	Ttr Ba Tơ	Tờ 06, 07 BĐDC tỷ lệ 1/1000 thị trấn Ba Tơ	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Khu dân cư Phía Đông bờ kè Suối Tài Năng	4,95	0,28	4,67	LUC, HNK, CLN DGT, DTL, ODT, SON, CSD	Ttr Ba Tơ	Tờ 02, 07, 08 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 thị trấn Ba Tơ	
8	Xây dựng Nhà lớp học Trường MN Ba Vi, do Tổ chức Children of VietNam (Vi trẻ em Việt Nam) tài trợ; Hạng mục: 02 phòng học	0,09	0,09	0,00	DGD	xã Ba Vi	Thửa 238 tờ 28 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vi	
9	Thủy điện Nước Long	13,12	11,33	1,79	HNK, CLN, RPH	xã Ba Tiêu, Ba Ngạc	Tờ 9 BĐĐC tỷ lệ 1/1000, tờ 2, 6 BĐĐC tỷ lệ 1/5000,	Công trình chuyển tiếp từ KH 2019
10	Thủy điện Sông Liên 2	50,87		50,87	LUC, LUK, HNK, CLN, RSX, DGT, DTL, SON, CSD, ONT	xã Ba Bích, xã Ba Lẻ	Tờ BĐ số 1, 2, 3, 4 xã Ba Lẻ và tờ BĐ số 1 xã Ba Bích	Công trình chuyển tiếp từ KH 2019
11	Thủy điện Ba Vi	81,73		81,73	LUC, LUK, HNK, CLN, RSX, DGT, SON, CSD; MNC, NTD	xã Ba Tiêu, Ba Ngạc	Tờ 1,2, 3, 4, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 30 BĐĐC xã Ba Tiêu và tờ 4, 8, 9, 34, 41, 42, 49, 54 BĐĐC xã Ba Ngạc	Công trình chuyển tiếp từ KH 2019

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
12	Thủy điện Sông Liên 1	126,50	10,13	116,37	LUC, LUK, BHK, ONT, CLN, RSX, DGT, DTL, DNL, SON, CSD	xã Ba Cung, xã Ba Động, xã Ba Thành, xã Ba Vinh	Tờ 10, 17, 18, 24, 27, 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 38, 39 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và tờ 4, 5 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Động; Tờ 57, 58, 59, 60, 64, 65, 66, 67, 69 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và tờ 7, 10 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Thành; Tờ 63, 69, 70, 78, 79, 80, 90, 91, 96 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và tờ 9, 12 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Vinh; Tờ 1, 2, 3, 4, 6, 7, 11, 12, 14, 20 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và tờ 2 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Cung.	Công trình chuyển tiếp từ KH 2020
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 30/10 (giai đoạn 2) và đường trục chính ven Hồ Tôn Dung	1,93	0,81	1,12	CLN, RSX, RPH, DTT, CSD	Thị trấn Ba Tơ		Công trình chuyển tiếp từ KH 2020
14	Đường Trần Quý Hai (giai đoạn 2)	1,04	0,22	0,82	HNK, CLN, LUC, LUK, DTL, ODT, NTD, SON	Thị trấn Ba Tơ		Công trình chuyển tiếp từ KH 2020



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Kè sạt lở sông Liên, sông Tô (đợt 2, đoạn qua TTr Ba Tơ)	3,85		3,85	LUC, LUK, BHK, CLN, SON, CSD	Thị trấn Ba Tơ		Công trình chuyển tiếp từ KH 2020
16	Đường trung tâm cụm xã Ba Vinh	1,64	0,93	0,71	LUC, LUK, HNK, DTL, CLN, ONT, CSD	Xã Ba Vinh		Công trình chuyển tiếp từ KH 2020
17	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Ba Động (giai đoạn 1+ gian đoạn2)	2,92		2,92	LUC, LUK, HNK, CLN, ONT, NTD, DGT, DTL, DTT	Xã Ba Động, xã Ba Thành		Công trình chuyển tiếp từ KH 2020
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>301,13</b>	<b>24,81</b>	<b>276,32</b>				



Phụ biểu 1

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN BA TƠ

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đường BTXM thôn Bùi Hui (thảo nguyên Bùi Hui)	4,10	Xã Ba Trang	Tờ 02, 11, 12, 13, 14, 15, 28, 29, 30, 31, 44, 60 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 04, 12 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Trang	QĐ số 585/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND huyện Ba Tơ v/v giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi huyện Ba Tơ	3.639,0	3.308,0	331,0				
2	Cầu BTCT Làng Chai	0,30	Xã Ba Tô	Tờ 17 BĐDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Tô	QĐ số 585/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND huyện Ba Tơ v/v giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi huyện Ba Tơ	2.268,0	2.061,0	207,0				
3	Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nô, xã Ba Tô	3,50	Xã Ba Tô	Tờ 37, 51 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 09 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Tô	QĐ số 585/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND huyện Ba Tơ v/v giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi huyện Ba Tơ	4.829,0	4.354,0	475,0				

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
4	Khu dân cư chợ mới thị trấn Ba Tơ	1,56	Thị trấn Ba Tơ	Tờ 06, 07 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 thị trấn Ba Tơ	Đăng ký để tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư						
5	Khu dân cư Phía Đông bờ kè Suối Tài Năng	4,95	Thị trấn Ba Tơ	Tờ 02, 07, 08 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 thị trấn Ba Tơ	Đăng ký để tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư						
6	Xây dựng Nhà lớp học Trường MN Ba Vi, do Tổ chức Children of VietNam (Vi trẻ em Việt Nam) tài trợ; Hạng mục: 02 phòng học	0,09	Xã Ba Vi	Thửa 238 tờ 28 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vi	QĐ số 1196/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi v/v phê duyệt Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật						
<b>Tổng</b>		<b>14,50</b>				<b>10.736,00</b>	<b>9.723,00</b>	<b>1.013,00</b>			

**Phụ biểu 2**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2023 HUYỆN BA TƠ**

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thủy điện Sông Liên 1	126,50	3,56		Xã Ba Cung, xã Ba Động, xã Ba Thành, xã Ba Vinh	Tờ 10, 17, 18, 24, 27, 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 38, 39 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 04, 05 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Động; Tờ 57, 58, 59, 60, 64, 65, 66, 67, 69 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 7, 10 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Thành; Tờ 63, 69, 70, 78, 79, 80, 90, 91, 96 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 09, 12 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Vinh; Tờ 01, 02, 03, 04, 06, 07, 11, 12, 14, 20 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 02 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Cung.	Được phê duyệt tại QĐ số 195/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 (KHSDD 2020) nhưng chưa đăng ký xin chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ. Xin đăng ký chuyển mục đích 3,56 ha đất lúa để thực hiện công tác thu hồi đất, thuê đất
2	Nhà Quản lý vận hành Đội truyền tải điện (dự án Đường dây 500kV Đốc Sỏi - Pleiku 2)	0,25	0,02		Thị trấn Ba Tơ	Tờ 12 BĐDC tỷ lệ 1/1000 thị trấn Ba Tơ	Được thông qua danh mục chuyển mục đích đất lúa, rừng phòng hộ tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 với diện tích đất lúa là 0,23 ha. Đăng ký bổ sung 0,02 ha diện tích thu hồi đất lúa để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi và thuê đất

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
3	Đường dây 220KV Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi	2,35	0,01		Xã Ba Tiêu, Ba Vì, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Chùa (nay thị trấn Ba Tô), Ba Cung, Ba Thành, Ba Liên, Ba Động		Được thông qua danh mục chuyển mục đích đất lúa, rừng phòng hộ tại NQ số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 với diện tích đất lúa là 0,06 ha; Đăng ký bổ sung 0,01 ha đất lúa để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất và thuê đất
4	KDC đô thị mới Ba Tô	10,00	4,95		Thị trấn Ba Tô	Tờ 02, 06, 07 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 thị trấn Ba Tô	Được thông qua tại NQ số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và được phê duyệt tại QĐ số 1381/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (KH2022) nhưng chưa được thông qua danh mục chuyển mục đích đất lúa; Xin đăng ký chuyển mục đích 4,95 ha đất lúa để thực hiện thu hồi đất
5	Cầu BTCT Làng Chai	0,30	0,03		Xã Ba Tô	Tờ 17 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Tô	QĐ số 585/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND huyện Ba Tô v/v giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi huyện Ba Tô
6	Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nô, xã Ba Tô	3,50	0,02		Xã Ba Tô	Tờ 37, 51 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và tờ 09 BĐĐC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Tô	QĐ số 585/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND huyện Ba Tô v/v giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi huyện Ba Tô
<b>Tổng cộng</b>		<b>142,90</b>	<b>8,59</b>	<b>0,00</b>			

**Phụ biểu 3**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN NĂM 2023 HUYỆN BA TƠ**

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Trong đó						Lý do xin tiếp tục thực hiện năm 2023	Ghi chú	
				Đất lúa (LUA)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao			
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 30/10 (giai đoạn 2) và đường trục chính ven Hồ Tôn Dung	1,93	Thị trấn Ba Tơ		0,92	1,90	0,03			1,93	Do vướng mắc trong quá trình đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDĐ 2023 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất	Công trình thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ba Tơ
2	Đường Trần Quý Hai (giai đoạn 2)	1,04	Thị trấn Ba Tơ	0,33		0,81	0,23			1,04	Do vướng mắc trong quá trình đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDĐ 2023 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất	Công trình thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ba Tơ
3	Kè sạt lở sông Liên, sông Tô (đợt 2, đoạn qua TTr Ba Tơ)	3,85	Thị trấn Ba Tơ	0,16		2,64	1,21			3,85	Do vướng mắc trong quá trình đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDĐ 2023 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất	Công trình thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ba Tơ
4	Đường trung tâm cụm xã Ba Vinh	1,64	Xã Ba Vinh	0,42		1,15	0,49			1,64	Do vướng mắc trong quá trình đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDĐ 2023 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất	Công trình thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ba Tơ
5	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Ba Động (giai đoạn 1+ giai đoạn 2)	2,92	Xã Ba Động, xã Ba Thành	0,26		2,40	0,52			2,92	Do vướng mắc trong quá trình đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDĐ 2023 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất	Công trình thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ba Tơ
6	Thủy điện Sông Liên 2	50,87	xã Ba Bích, xã Ba Lễ	4,7		43,63	7,24			50,87	Do vướng mắc trong quá trình kiểm kê, lập phương án đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDĐ 2023 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, thuê đất	Công trình thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đã được HĐND tỉnh cho phép tiếp tục thực hiện trong năm 2022.

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Trong đó						Lý do xin tiếp tục thực hiện năm 2023	Ghi chú	
				Đất lúa (LUA)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao			
7	Thủy điện Ba Vì	81,73	xã Ba Tiêu, Ba Ngạc	2,96		19,32	62,41			81,73	Do vướng mắc trong quá trình kiểm kê, lập phương án đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDĐ 2023 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất	Công trình thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đã được HĐND tỉnh cho phép tiếp tục thực hiện trong năm 2022.
8	Thủy điện Nước Long	13,12	xã Ba Tiêu, xã Ba Ngạc		3,8	11,33	1,79	11,33	1,79		Do vướng mắc trong quá trình kiểm kê, lập phương án đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDĐ 2023 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất	Công trình thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đã được HĐND tỉnh cho phép tiếp tục thực hiện trong năm 2022.
9	Thủy điện Sông Liên 1	126,50	xã Ba Cung, xã Ba Động, xã Ba Thành, xã Ba Vinh			10,13	116,37	10,13		116,37	Do vướng mắc trong quá trình kiểm kê, lập phương án đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDĐ 2023 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, thuê đất	Công trình thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ba Tư
<b>Tổng cộng</b>		<b>283,60</b>		<b>8,83</b>	<b>4,72</b>	<b>93,31</b>	<b>190,29</b>	<b>21,46</b>	<b>262,14</b>			



**Phụ biểu 4**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013**

<b>Stt</b>	<b>Tên công trình, dự án</b>	<b>Diện tích QH (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã</b>	<b>Chủ trương, quyết định, ghi vốn</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
<b>I/ Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất</b>						
1	Trụ sở công an xã Ba Liên	0,10	xã Ba Liên	Thửa 25 Tờ 03 BĐDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Liên		Không đền bù
<b>Tổng cộng</b>		<b>0,10</b>				

**Phụ biểu 5**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013  
XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN BA TÔ**

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Trong đó						Lý do xin tiếp tục thực hiện năm 2023	Ghi chú
				Đất lúa (LUA)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
1	Đường dây 500KV Đốc Sỏi - Pleiku 2	2,93	xã Ba Ngạc, xã Ba Tiêu, xã Ba Vì	0,05	0,23	1,98	0,95		1,98	Do vướng mắc trong quá trình kiểm kê, lập phương án đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDĐ 2023 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất	KH 2017 chuyển tiếp KH 2020; KH 2022
<b>Tổng cộng</b>		<b>2,93</b>		<b>0,05</b>	<b>0,23</b>	<b>1,98</b>	<b>0,95</b>	<b>0,00</b>	<b>1,98</b>		

**Phụ biểu 6**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN BA TƠ TRONG NĂM 2023**

<b>Stt</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Số lô đất đấu giá (lô)</b>	<b>Tổng diện tích đất đấu giá (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Dự kiến thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Đất thương mại, dịch vụ	Thửa 103, tờ 12 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 thị trấn Ba Tơ	1	559,80	2023	QĐ số 206/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 và QĐ số 207/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
<b>Tổng cộng</b>			<b>1</b>	<b>559,80</b>		

**Phụ biểu 7**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THU HỒI ĐẤT XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT TRONG NĂM 2023 HUYỆN BA TƠ**

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Trong đó		Tình hình giao đất		Lý do xin tiếp tục thực hiện năm 2023	Ghi chú
				Đã thu hồi	chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Tường rào, cổng ngõ Trung tâm dịch vụ Nông lâm nghiệp huyện Ba Tơ	0,10	Thị trấn Ba Tơ	0,10	0,00		0,10	Đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để thực hiện giao đất	KH 2018
2	Phương án giao đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Ba Tơ	1.943,25	Ba Thành, Ba Lễ, Ba Xa, Ba Giang, Ba Động, Ba Cung, Ba Điền, Ba Vinh, Ba Trang, Ba Khâm	1.943,25	0,00		1.943,25	Đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để thực hiện giao đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất cho hộ gia đình (từ quỹ đất thu hồi từ các tổ chức)	
3	Đường tránh lũ, cứu hộ cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà)	31,40	xã Ba Động, xã Ba Thành, xã Ba Vinh, xã Ba Điền	31,40	0,00	21,47	9,93	Xin chuyển tiếp KHSDD năm 2023 để hoàn tất thủ tục giao đất phần diện tích còn lại (Ba Vinh: 4,64 ha; Ba Điền: 5,29 ha)	KH 2017; chuyển tiếp KH 2022
4	Đường dây 220KV Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi	2,35	xã Ba Tiêu, Ba Vì, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Chùa, Ba Cung, Ba Thành, Ba	2,35	0,00		2,35		KH 2020

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Trong đó		Tình hình giao đất		Lý do xin tiếp tục thực hiện năm 2023	Ghi chú
				Đã thu hồi	chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5	Kiên cố hoá kênh Mang Mít	0,23	xã Ba Thành	0,23	0,00	0,00	0,23	Đã thu hồi, đăng ký vào KHSDĐ năm 2023 để hoàn tất thủ tục giao đất	KH 2020
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.977,33</b>		<b>1.977,33</b>	<b>0,00</b>	<b>21,47</b>	<b>1.955,86</b>		

**Phụ biểu 8**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 LOẠI BỎ,  
KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN BA TƠ**

<b>Stt</b>	<b>Tên công trình, dự án</b>	<b>Diện tích QH (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã</b>	<b>Chủ trương, quyết định, ghi vốn</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
1	Sân vận động xã Ba Chùa	0,42	xã Ba Chùa cũ (nay thuộc thị trấn Ba Tơ)			Công trình 3 năm không thực hiện
<b>Tổng cộng</b>		<b>0,42</b>				